

Số: 2084/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 05 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lai Châu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ Kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2308/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2405/QĐ-BNNMT ngày 27/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2391/QĐ-BNNMT ngày 27/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2653/QĐ-BNNMT ngày 11/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này 28 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lai Châu.

(Có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quy trình nội bộ ban hành kèm theo Quyết định này thiết lập, tin học hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh: V4;
- VNPT Lai Châu (để p/h);
- Lưu: VT, HCC(Khánh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



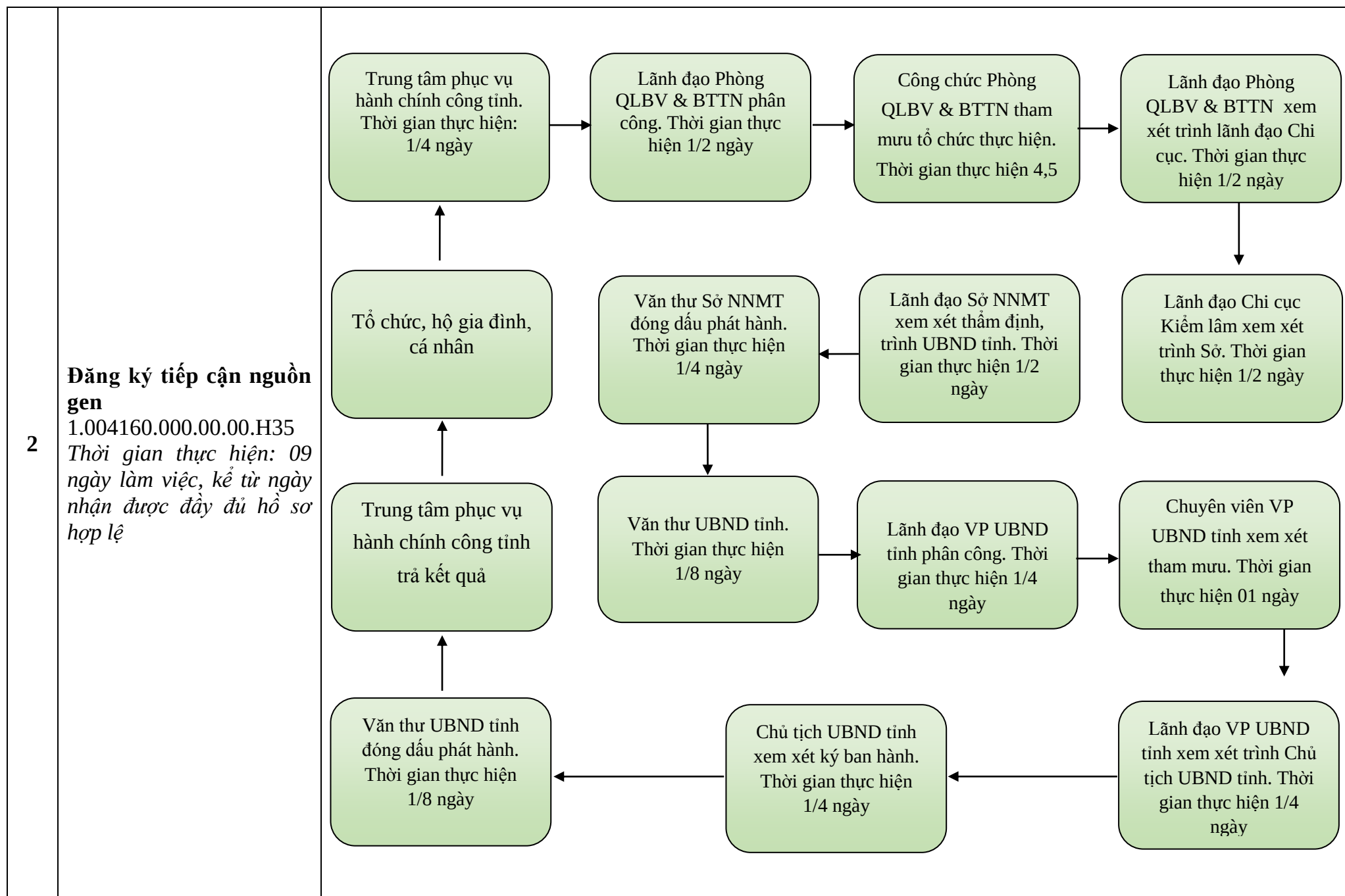
Tổng Thanh Hải

Phụ lục
QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC THUỘC PHẠM VI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH LAI CHÂU

(Ban hành Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 08 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)

A. QUY TRÌNH NỘI BỘ TTHC CẤP TỈNH
I. LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

TT	TÊN TTHC	QUY TRÌNH
1	Cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ 1.008672.000.00.00.H35 <i>Thời gian thực hiện: 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i>	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. Thời gian: 1/4 ngày Lãnh đạo Phòng QLBV & BTTN phân công. Thời gian: 1/2 ngày Công chức Phòng QLBV & BTTN tham mưu tổ chức thẩm định. Thời gian: 11 Lãnh đạo Phòng QLBV & BTTN xem xét trình lãnh đạo Chi cục. Thời gian: 01 ngày Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân Văn thư Sở NNMT đóng dấu phát hành. Thời gian: 1/4 ngày Lãnh đạo Sở NNMT xem xét thẩm định, trình UBND tỉnh. Thời gian: 01 ngày Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm xem xét trình Sở. Thời gian: 01 ngày Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trả kết quả Văn thư UBND tỉnh đóng dấu phát hành. Thời gian: 1/8 ngày Lãnh đạo VP UBND tỉnh phân công. Thời gian: 1/4 ngày Chuyên viên VP UBND tỉnh xem xét tham mưu. Thời gian: 1,5 ngày Văn thư UBND tỉnh đóng dấu phát hành. Thời gian: 1/8 ngày Chủ tịch UBND tỉnh xem xét ký ban hành. Thời gian: 1/2 ngày Lãnh đạo VP UBND tỉnh xem xét trình Chủ tịch UBND tỉnh. Thời gian: 1/2 ngày

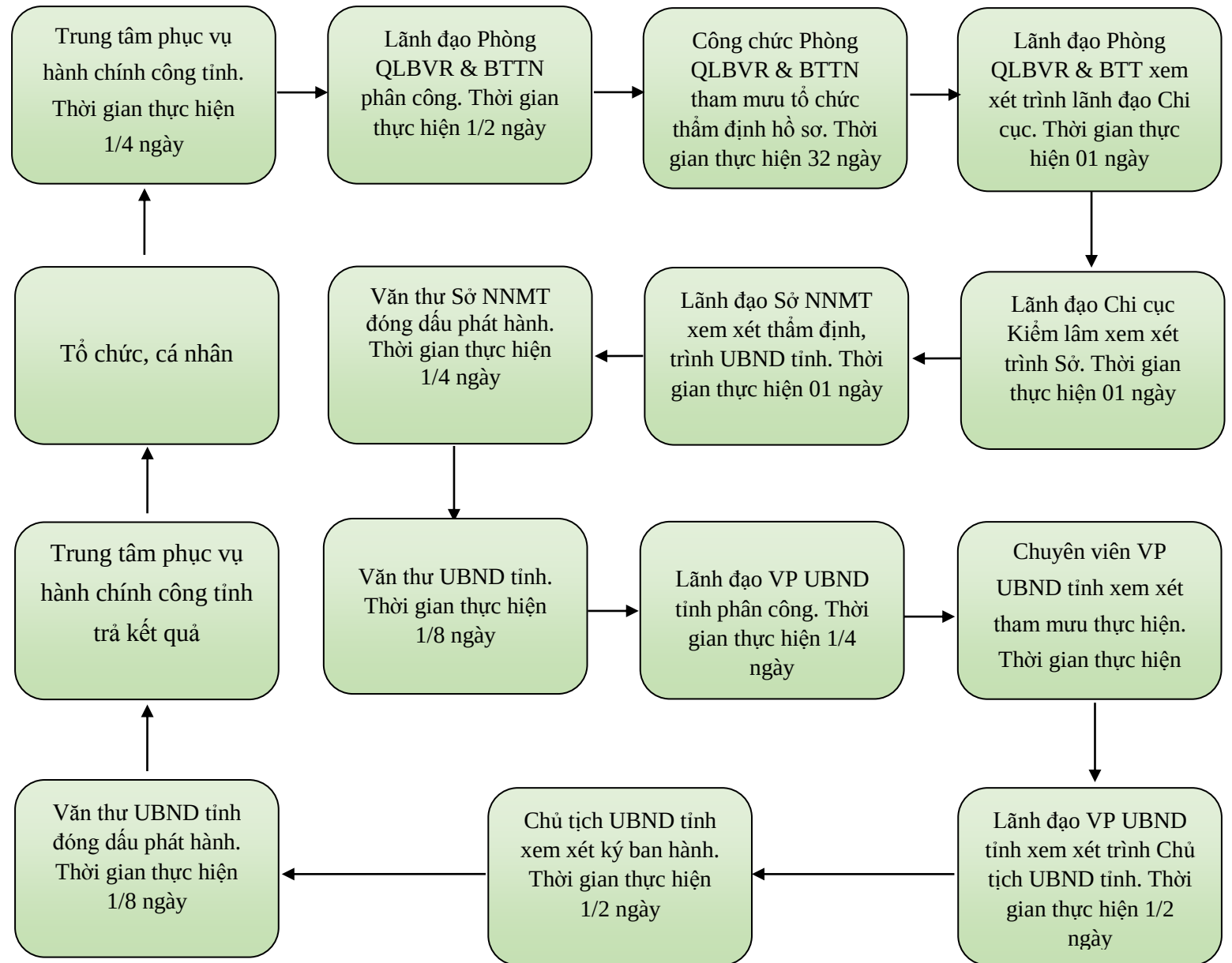


3.1

Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen

1.004150.000.00.00.H35

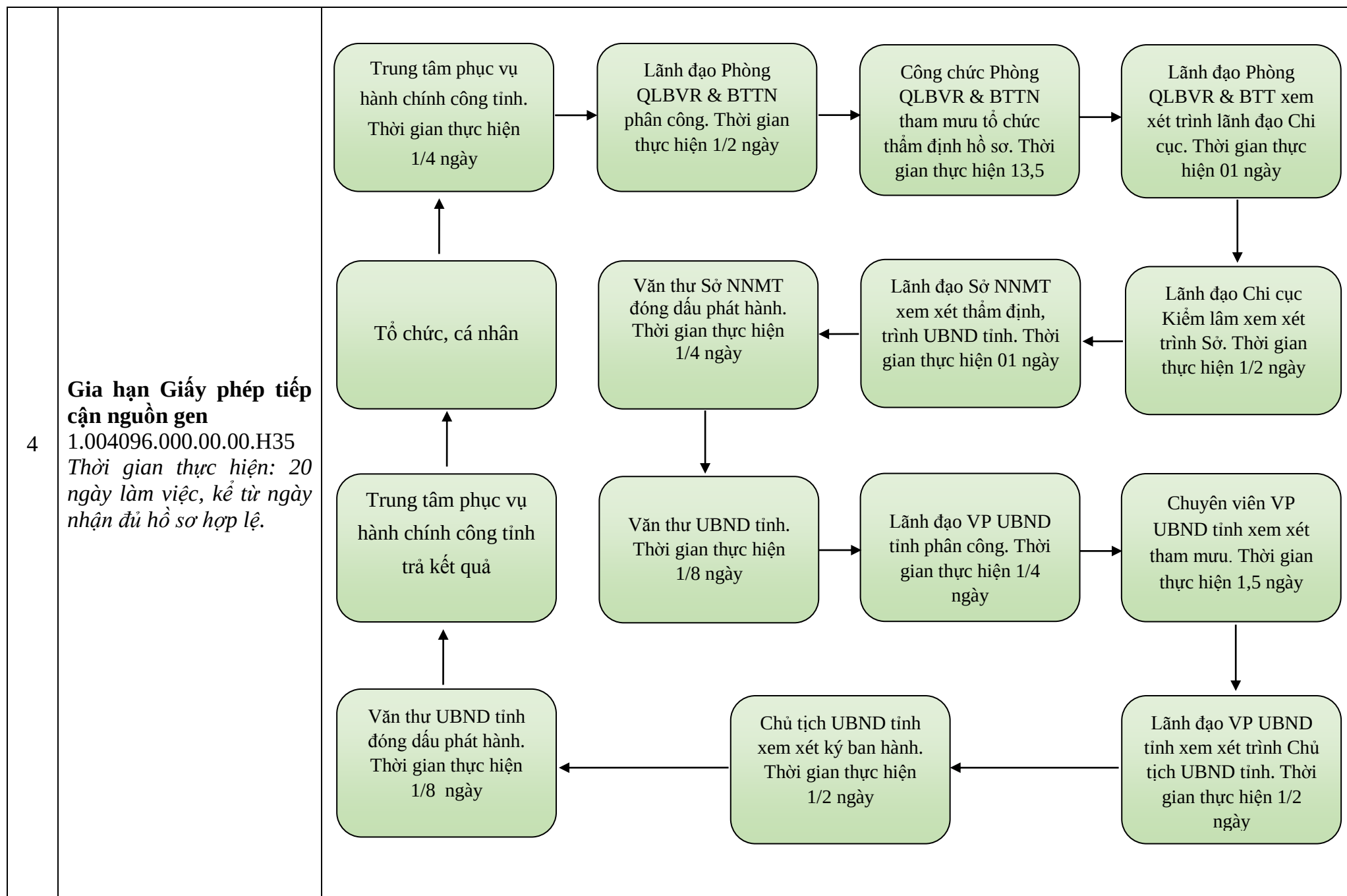
Thời gian thực hiện: 39 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đối với hồ sơ nghiên cứu không vì mục đích thương mại

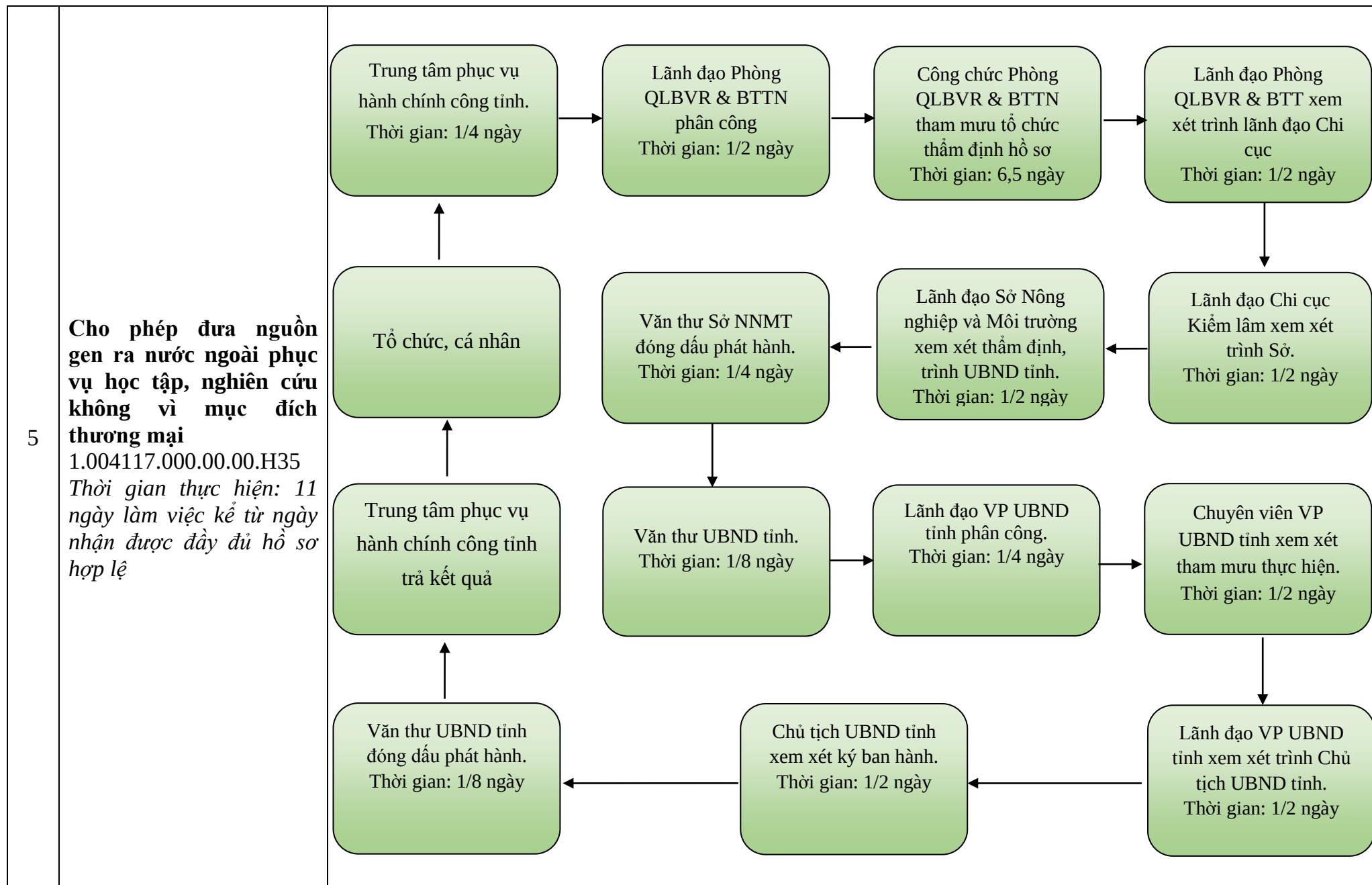


3.2 Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen
 1.004150.000.00.00.H35
 Thời gian thực hiện: 78 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đối với hồ sơ đề nghị tiếp cận nguồn gen để nghiên cứu vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại.

```

graph TD
    A[Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.  
Thời gian thực hiện 1/4 ngày] --> B[Lãnh đạo Phòng QLBVR & BTTN phân công.  
Thời gian thực hiện 1/2 ngày]
    B --> C[Công chức Phòng QLBVR & BTTN tham mưu tổ chức thẩm định hồ sơ.  
Thời gian thực hiện 71 ngày]
    C --> D[Lãnh đạo Phòng QLBVR & BTTN xem xét trình lãnh đạo Chi cục.  
Thời gian thực hiện 01 ngày]
    D --> E[Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm xem xét trình Sở.  
Thời gian thực hiện 01 ngày]
    E --> F[Lãnh đạo Sở NNMT xem xét thẩm định, trình UBND tỉnh.  
Thời gian thực hiện 01 ngày]
    F --> G[Văn thư Sở NNMT đóng dấu phát hành.  
Thời gian thực hiện 1/4 ngày]
    G --> H[Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trả kết quả]
    H --> I[Văn thư UBND tỉnh.  
Thời gian thực hiện 1/8 ngày]
    I --> J[Lãnh đạo VP UBND tỉnh phân công.  
Thời gian thực hiện 1/4 ngày]
    J --> K[Chuyên viên VP UBND tỉnh xem xét tham mưu.  
Thời gian thực hiện 1,5 ngày]
    K --> L[Lãnh đạo VP UBND tỉnh xem xét trình Chủ tịch UBND tỉnh.  
Thời gian thực hiện 1/2 ngày]
    L --> M[Chủ tịch UBND tỉnh xem xét ký ban hành.  
Thời gian thực hiện 1/2 ngày]
    M --> N[Văn thư UBND tỉnh đóng dấu phát hành.  
Thời gian thực hiện 1/8 ngày]
    N --> H
  
```

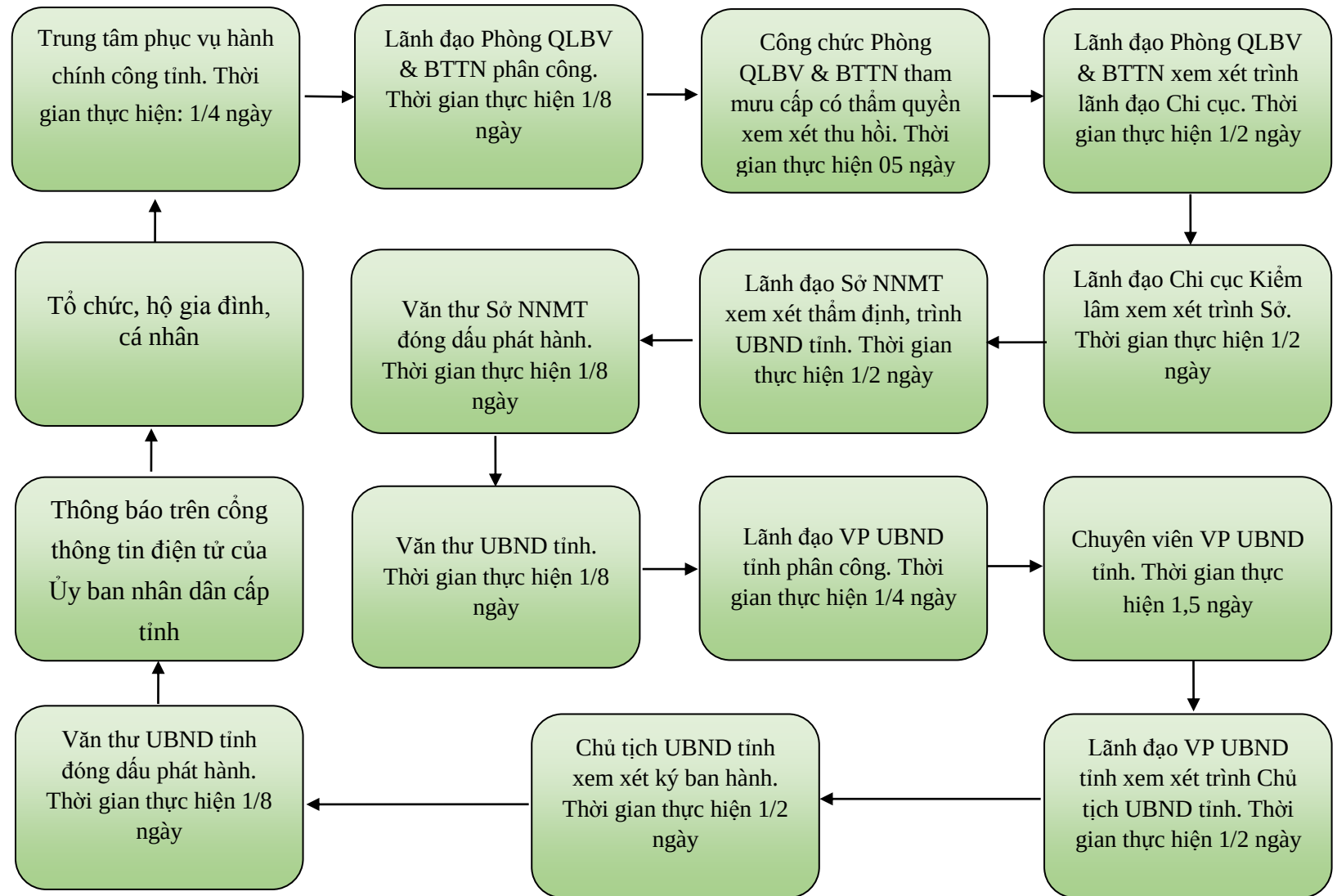


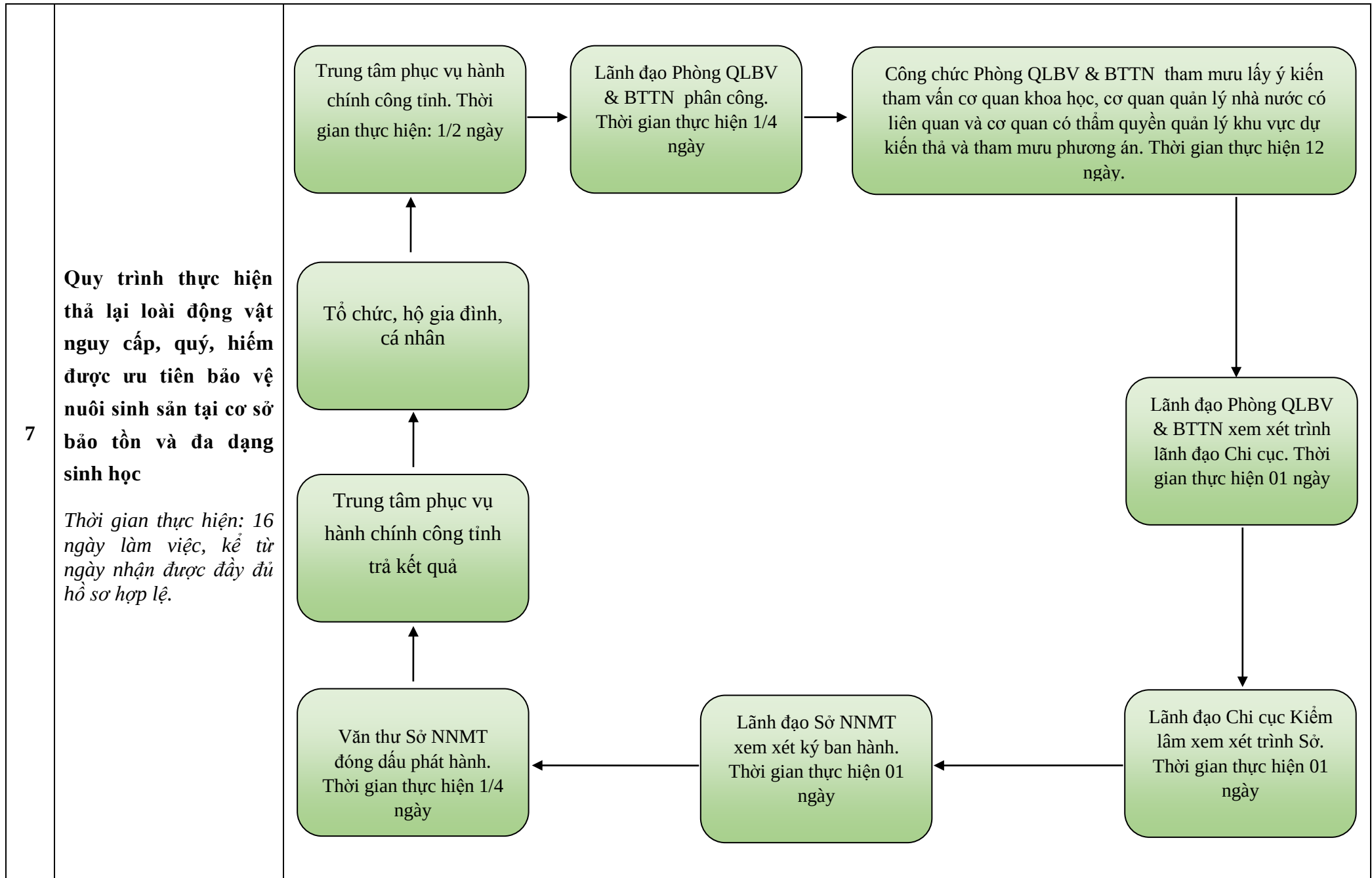


6

Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận

Thời gian thực hiện: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.





**Cấp giấy phép trao
đổi, tặng cho mẫu vật
của loài nguy cấp,
quý, hiếm được ưu
tiên bảo vệ**

1.008675.000.00.00.H35

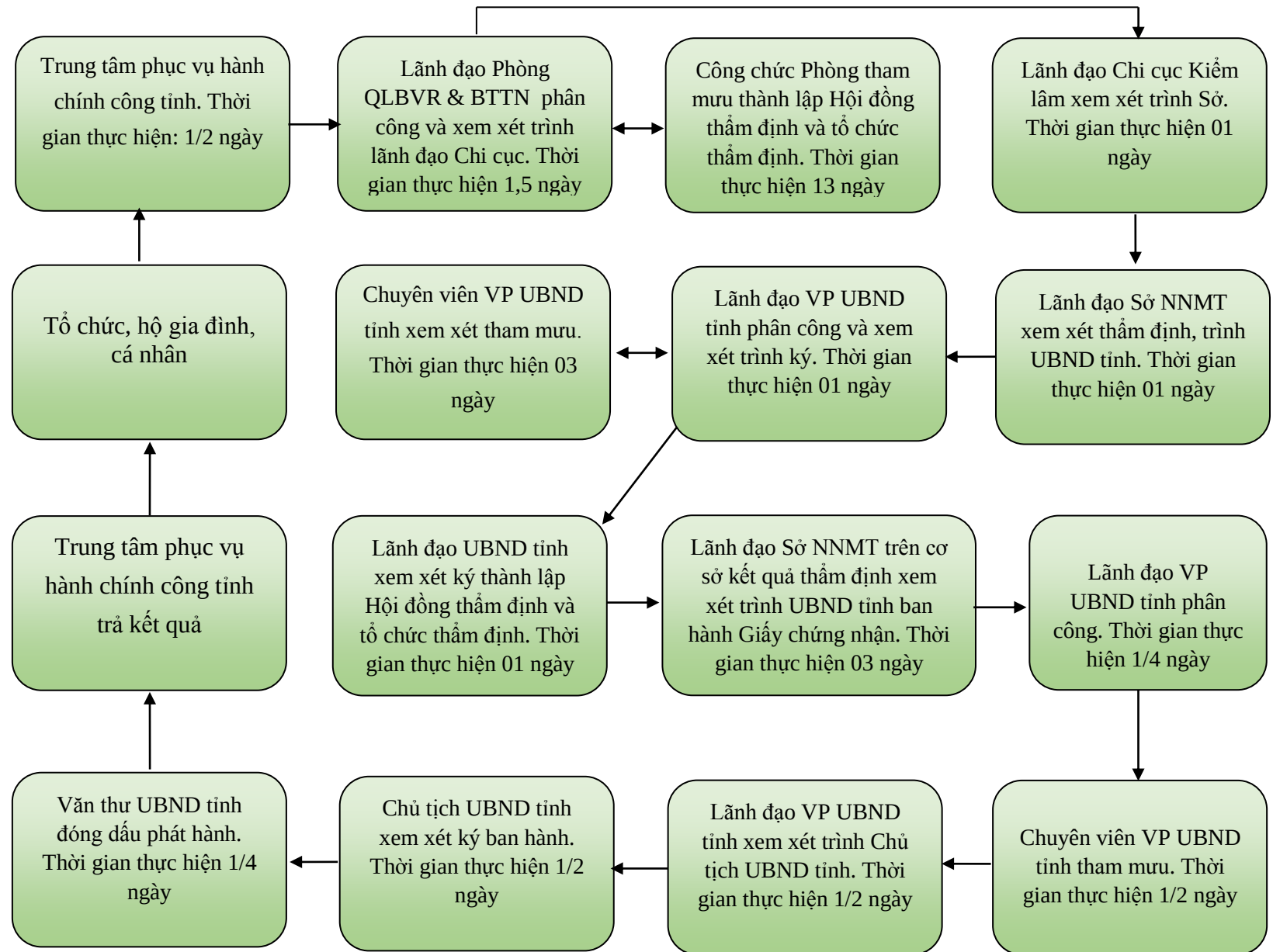
Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

9

Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (bao gồm cả trường hợp Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị bổ sung số lượng loài, cá thể loài không thuộc danh mục loài đã đăng ký khi thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học)

1.008682.000.00.00.H35

Thời hạn giải quyết: 27 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.



II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

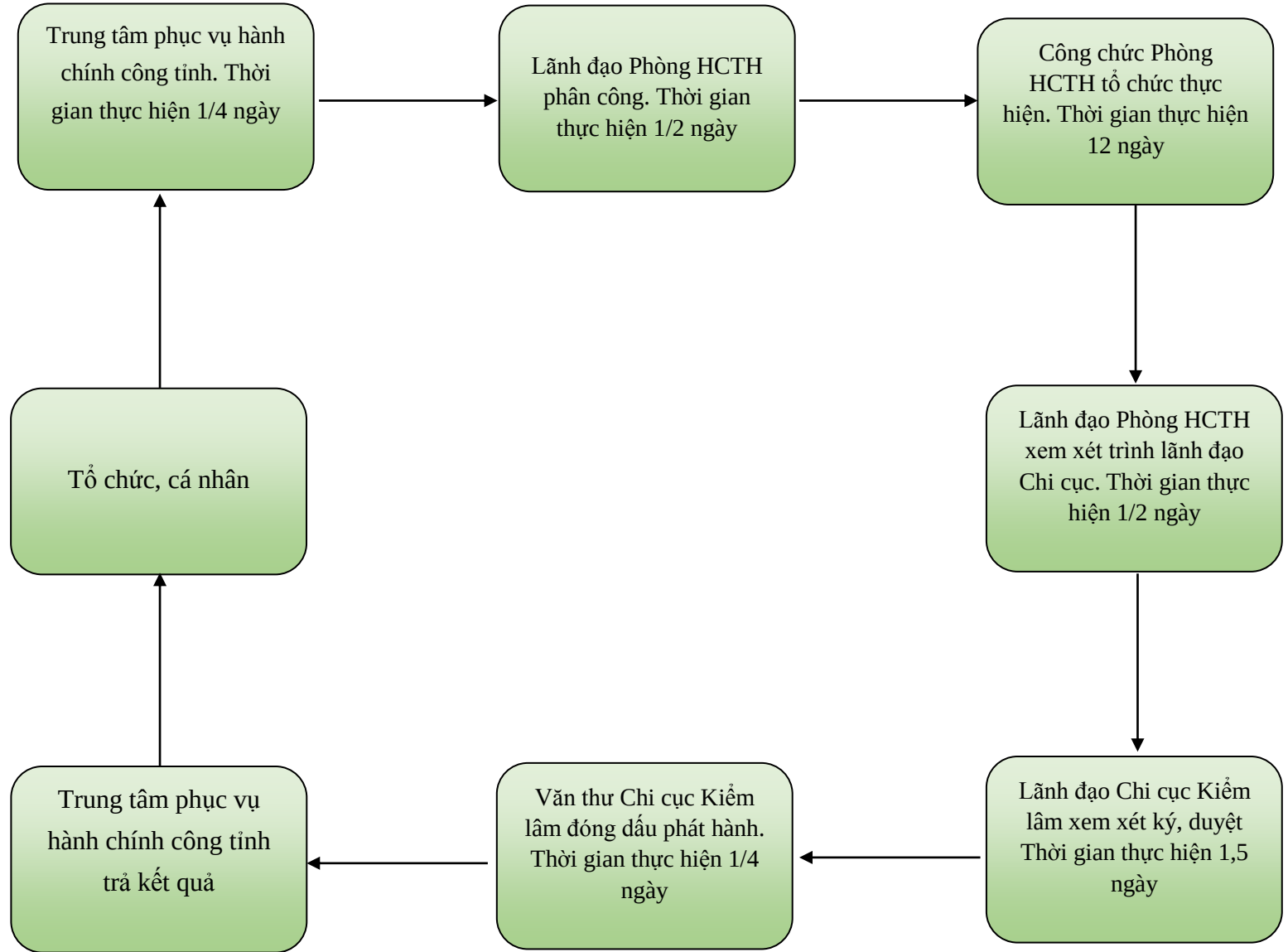
TT	TÊN TTHC	QUY TRÌNH
1	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên (phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ) 1.008672.000.00.00.H35 <i>Thời hạn giải quyết: 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.</i>	<pre> graph TD A[Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. Thời gian thực hiện: 1/4 ngày] --> B[Lãnh đạo Phòng SD & PTR phân công. Thời gian thực hiện 1/2 ngày] B --> C[Công chức Phòng SD & PTR tham mưu tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định) và tham mưu đề trình Sở, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Thời gian thực hiện 11 ngày] C --> D[Lãnh đạo Phòng SD & PTR xem xét trình lãnh đạo Chi cục. Thời gian thực hiện 01 ngày] D --> E[Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm xem xét trình Sở. Thời gian thực hiện 01 ngày] E --> F[Lãnh đạo Sở NNMT xem xét thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định. Thời gian thực hiện 01 ngày] F --> G[Văn thư Sở NNMT đóng dấu phát hành. Thời gian thực hiện 1/4 ngày] G --> H[Văn thư UBND tỉnh đóng dấu phát hành. Thời gian thực hiện 1/8 ngày] H --> I[Lãnh đạo VP UBND tỉnh phân công. Thời gian thực hiện 1/4 ngày] I --> J[Chuyên viên VP UBND tỉnh xem xét tham mưu thực hiện. Thời gian thực hiện 1,5 ngày] J --> K[Lãnh đạo VP UBND tỉnh xem xét trình Chủ tịch UBND tỉnh. Thời gian thực hiện 1/2 ngày] K --> L[Chủ tịch UBND tỉnh xem xét ký ban hành. Thời gian thực hiện 1/2 ngày] L --> M[Văn thư UBND tỉnh đóng dấu phát hành. Thời gian thực hiện 1/8 ngày] M --> N[Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trả kết quả] N --> A </pre>

III. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

TT	TÊN TTHC	QUY TRÌNH
1.1	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES (Trường hợp cơ sở nuôi, trồng đã được cấp mã số có thay đổi, bổ sung địa điểm nuôi, trồng, mục đích nuôi, trồng hoặc bổ sung loài nuôi, trồng mới, tổ chức) - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 03 ngày làm việc (không bao gồm trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam; Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu).	<pre> graph TD A[Tổ chức, cá nhân] --> B[Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. Thời gian thực hiện 1/4 ngày] B --> C[Lãnh đạo Phòng HCTH phân công. Thời gian thực hiện 1/8 ngày] C --> D[Công chức Phòng HCTH tổ chức thực hiện. Thời gian thực hiện 1,5 ngày] D --> E[Lãnh đạo Phòng HCTH xem xét trình lãnh đạo Chi cục. Thời gian thực hiện 1/2 ngày] E --> F[Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm xem xét ký, duyệt. Thời gian thực hiện 1/2 ngày] F --> G[Văn thư Chi cục Kiểm lâm đóng dấu phát hành. Thời gian thực hiện 1/8 ngày] G --> H[Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trả kết quả] H --> A </pre>

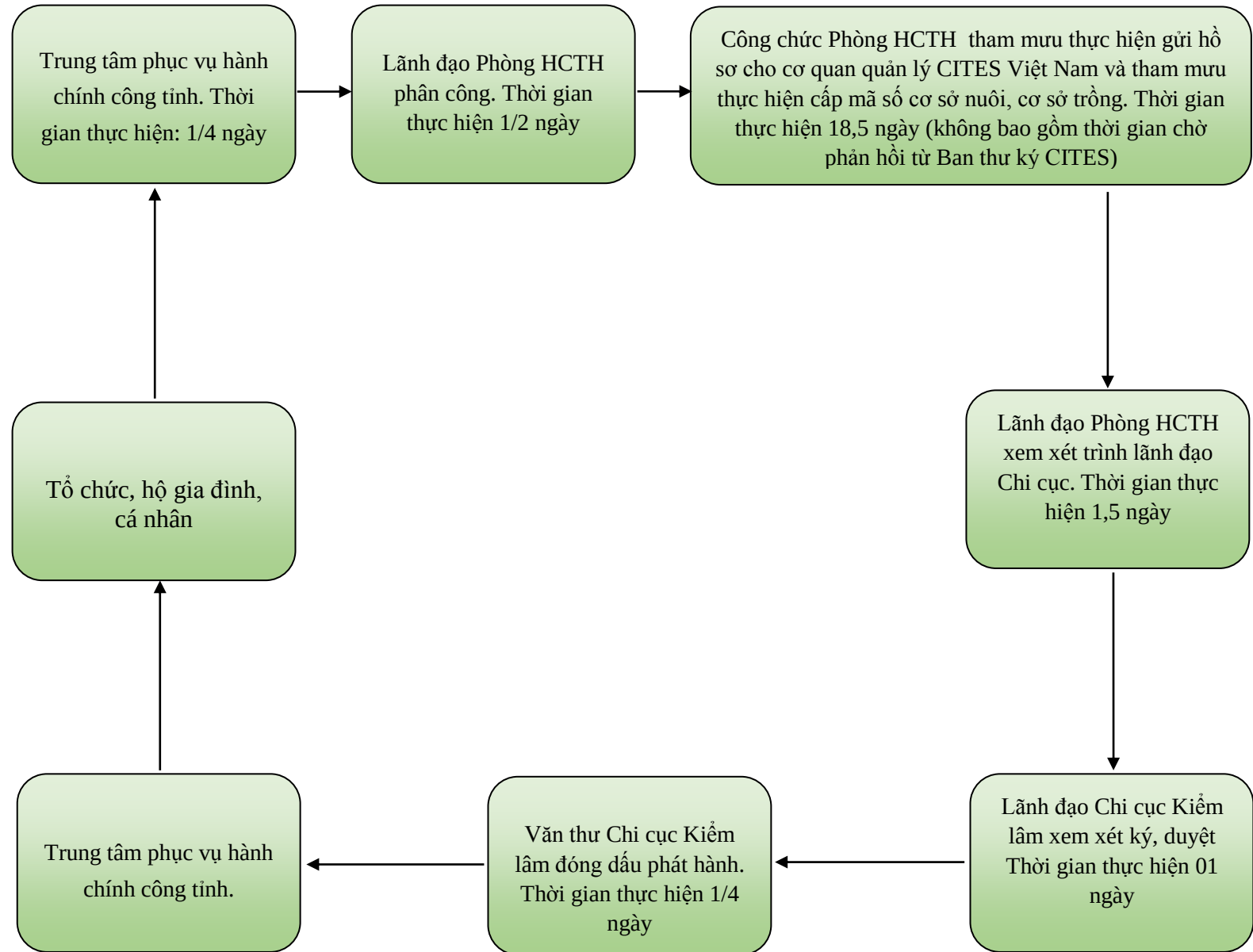
1.2

- Trường hợp cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.



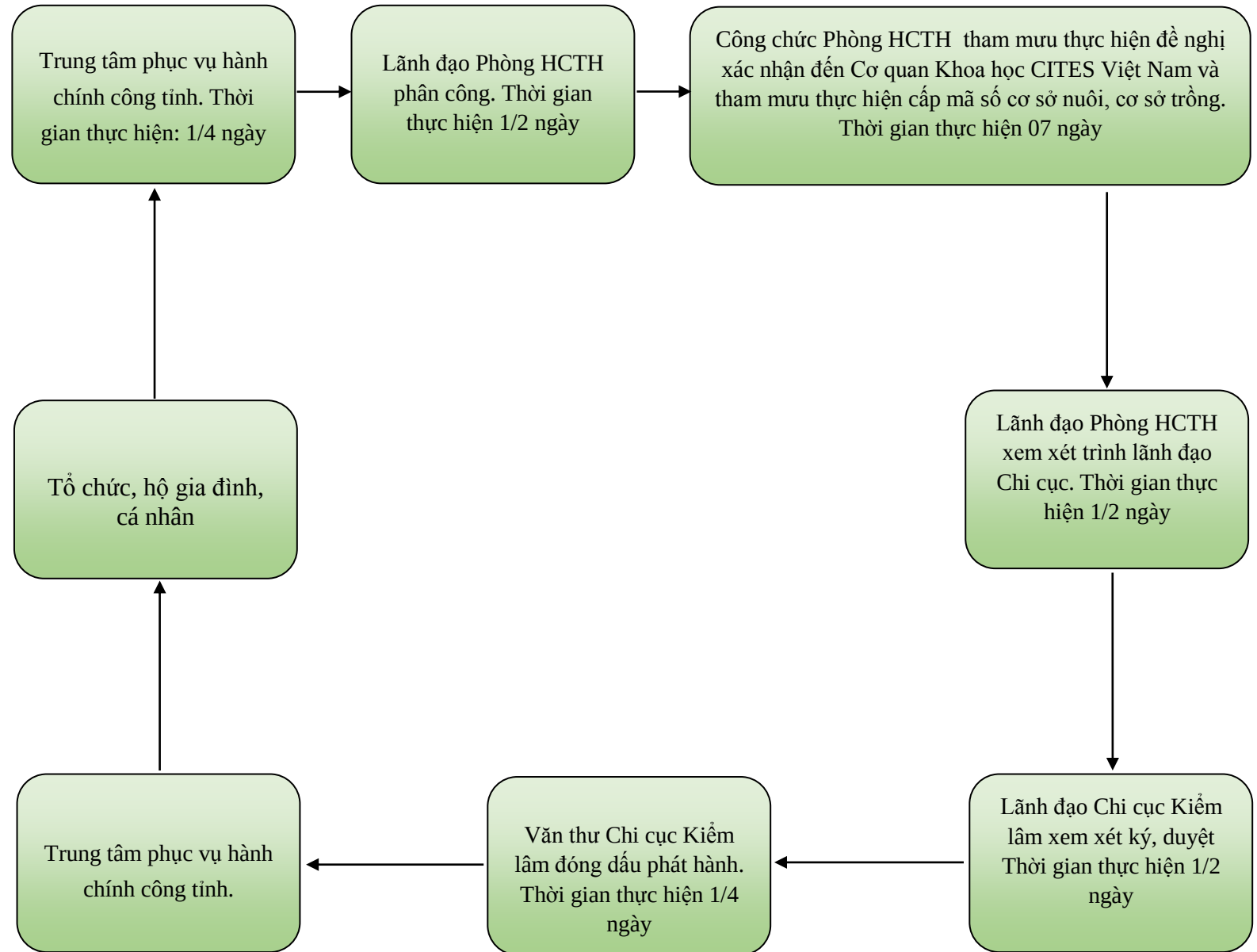
1.3

- Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu: 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không bao gồm thời gian chờ phản hồi từ Ban thư ký CITES)



1.4

Trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam (không bao gồm trường hợp cần kiểm tra thực tế; nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu): 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

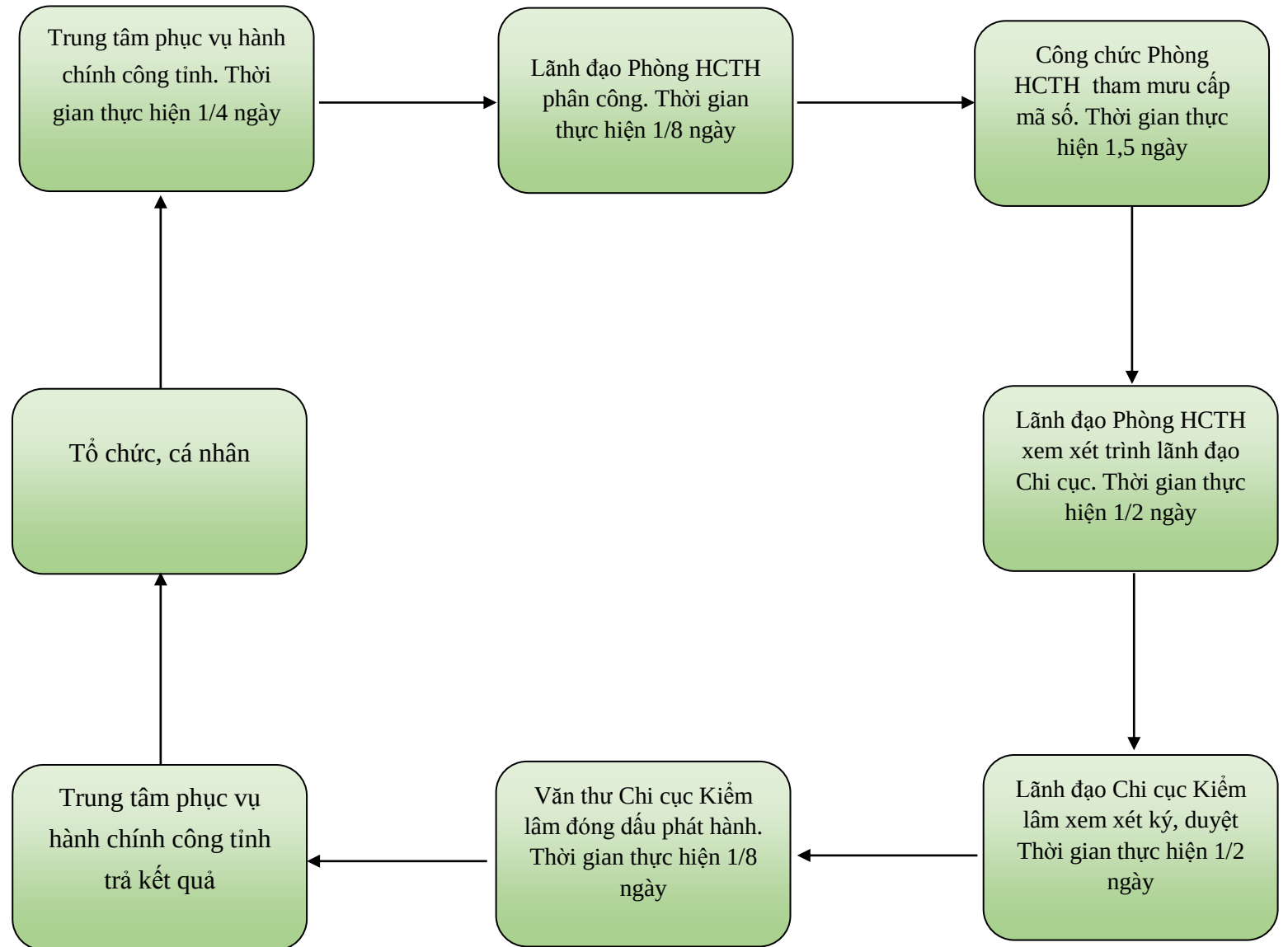


2.1

Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

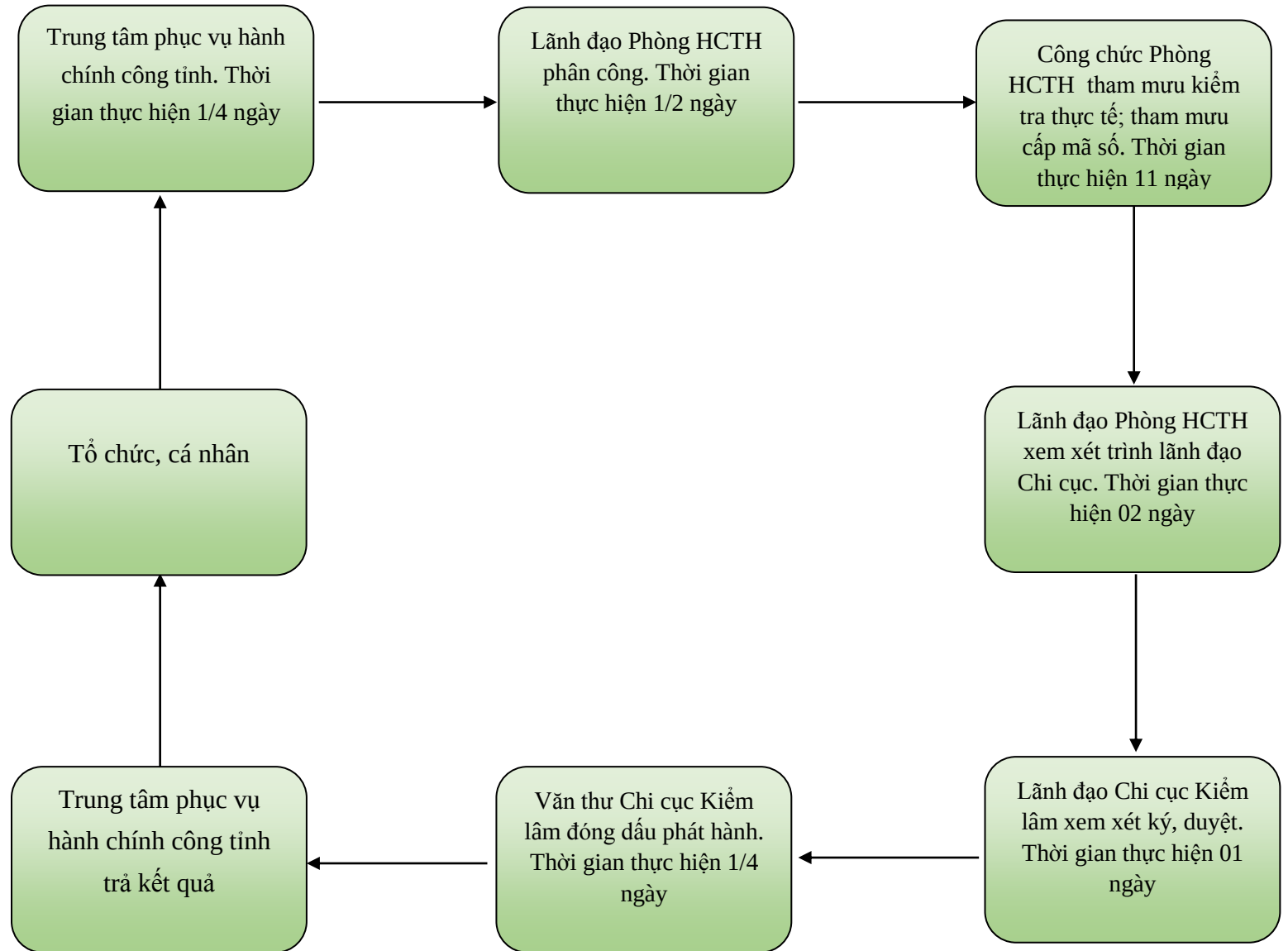
1.004819.000.00.00.H35

Thời hạn giải quyết:
Trường hợp hồ sơ hợp lệ 03 ngày làm việc (không bao gồm trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam; Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu).



2.2

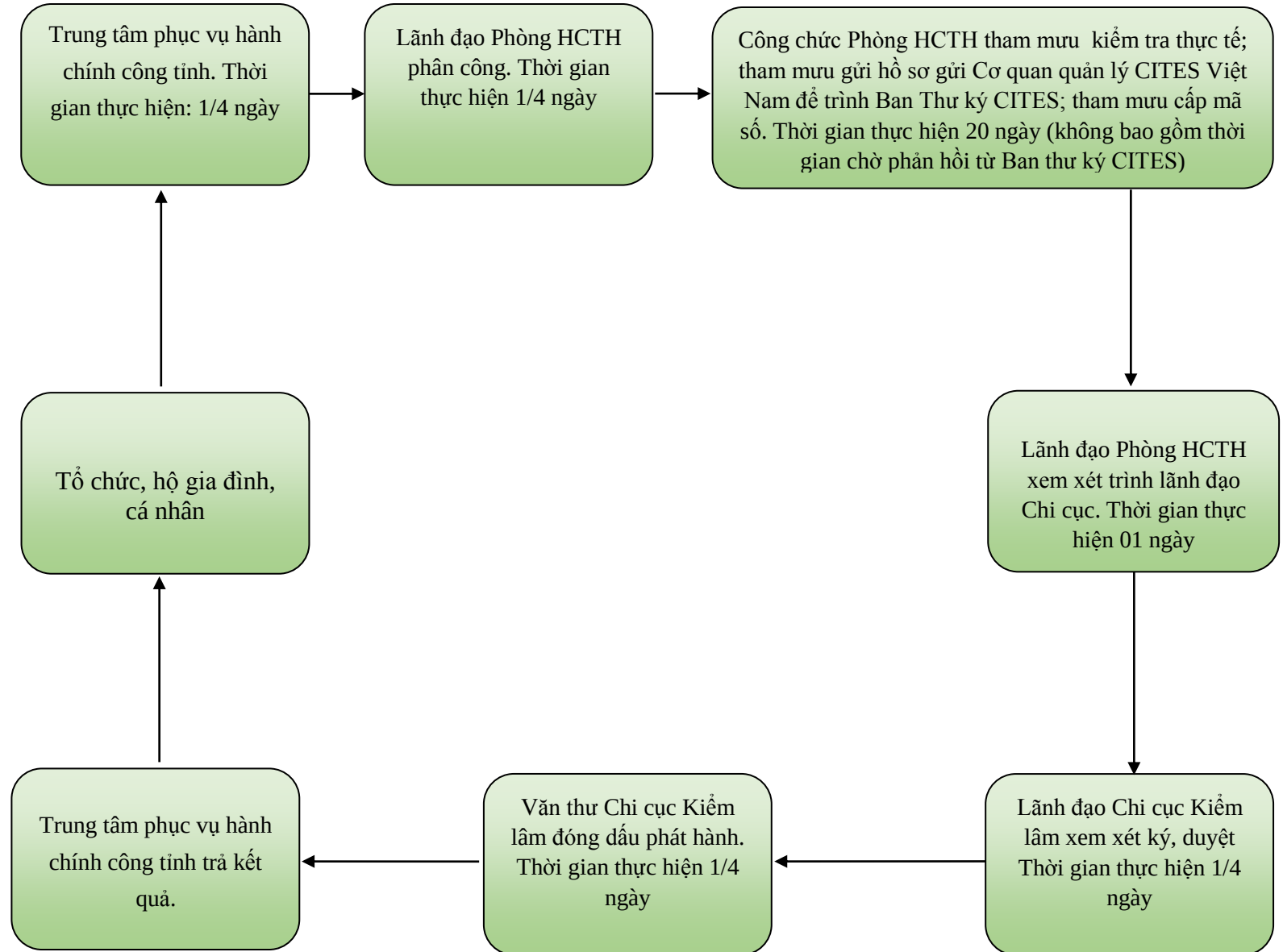
Thời hạn giải quyết:
Trường hợp cần kiểm tra thực tế 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.



2.3

Thời hạn giải quyết:

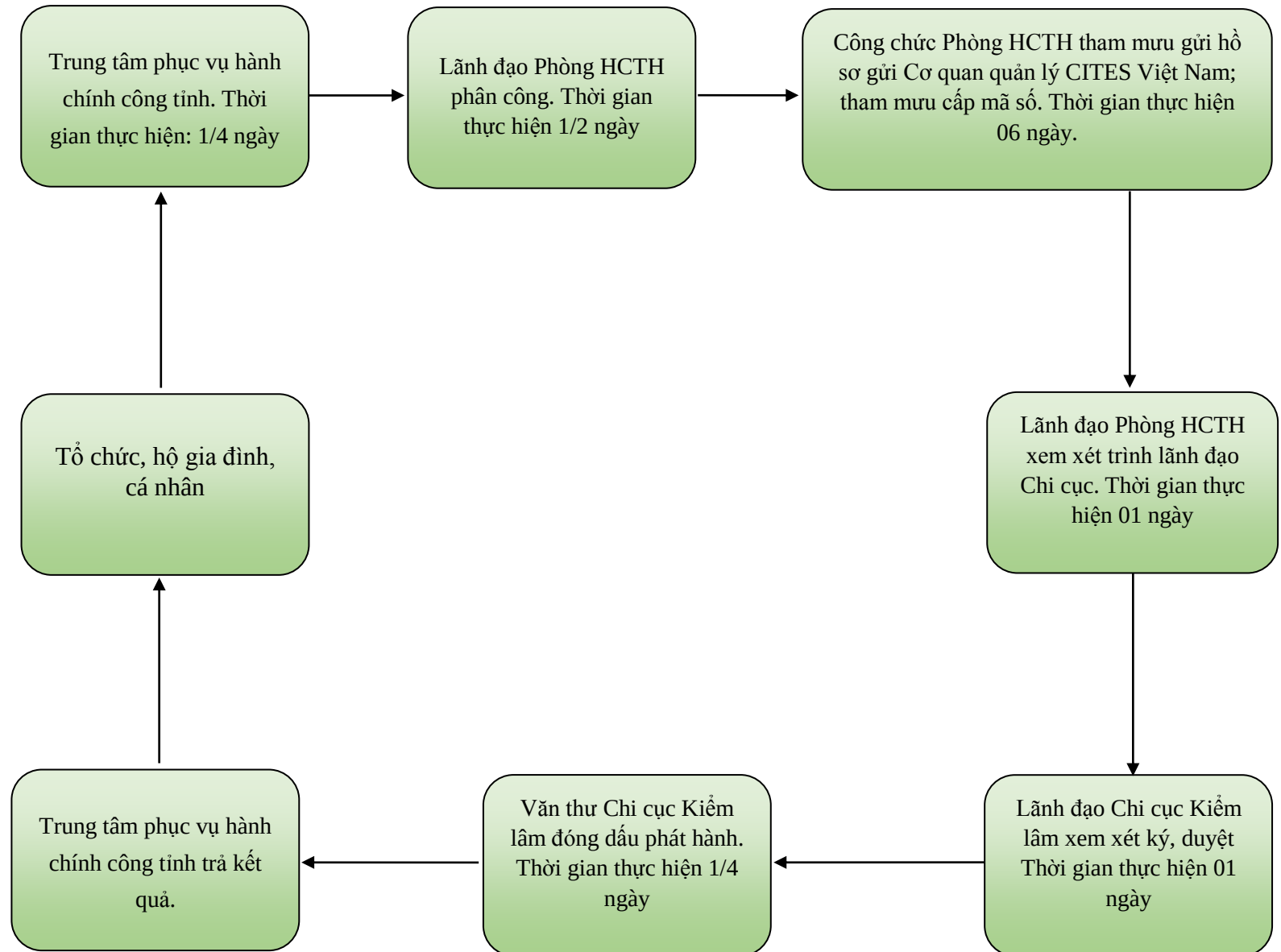
Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu: 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không bao gồm thời gian chờ phản hồi từ Ban thư ký CITES)



2.4

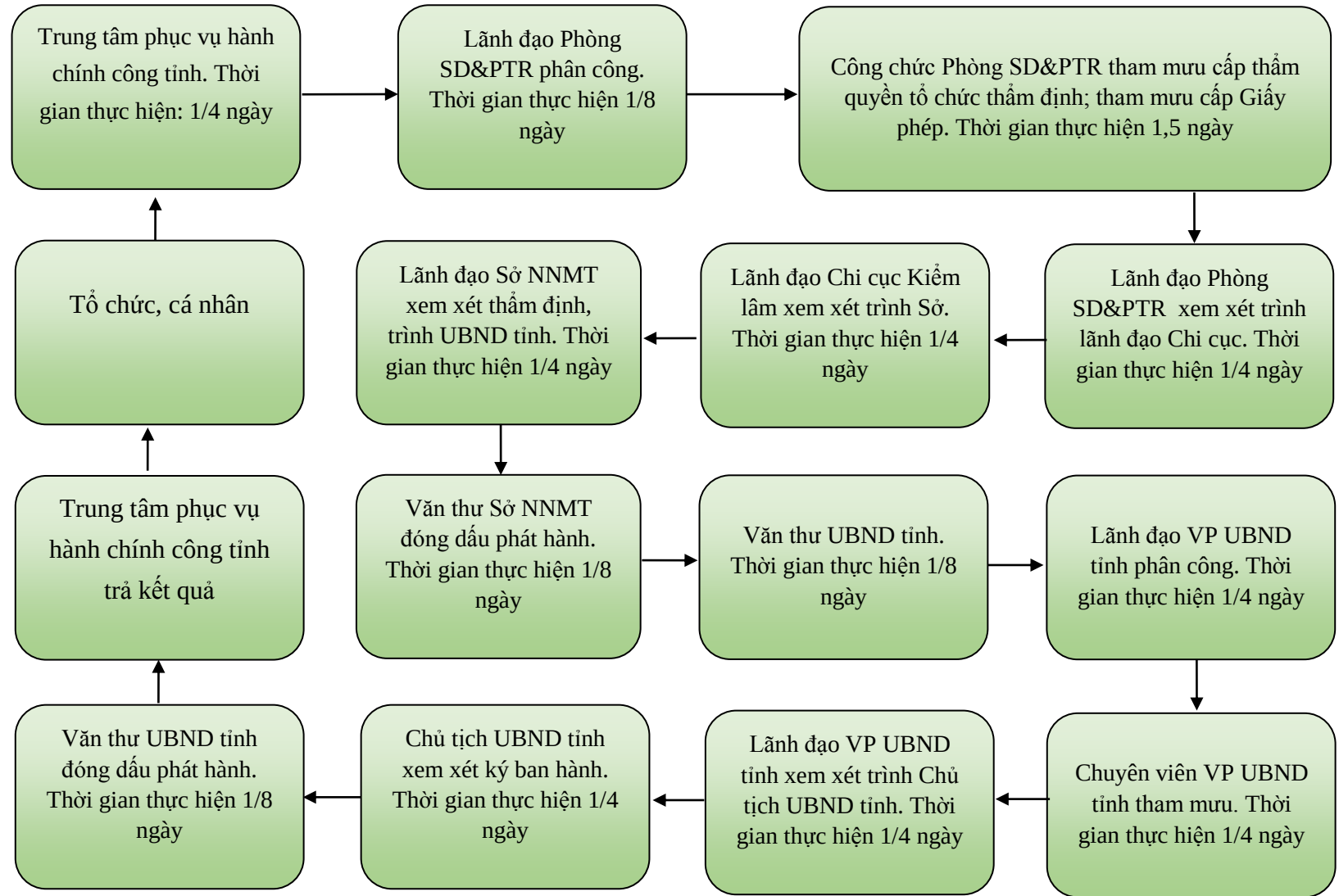
Thời hạn giải quyết:

Trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam (không bao gồm trường hợp cần kiểm tra thực tế; nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu): 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ



3

**Cấp Giấy phép xuất
khẩu, nhập khẩu giống
cây trồng lâm nghiệp**
3.000179.000.00.00.H35
*Thời gian thực hiện: 04
ngày làm việc, kể từ ngày
nhận đủ hồ sơ hợp lệ*



4

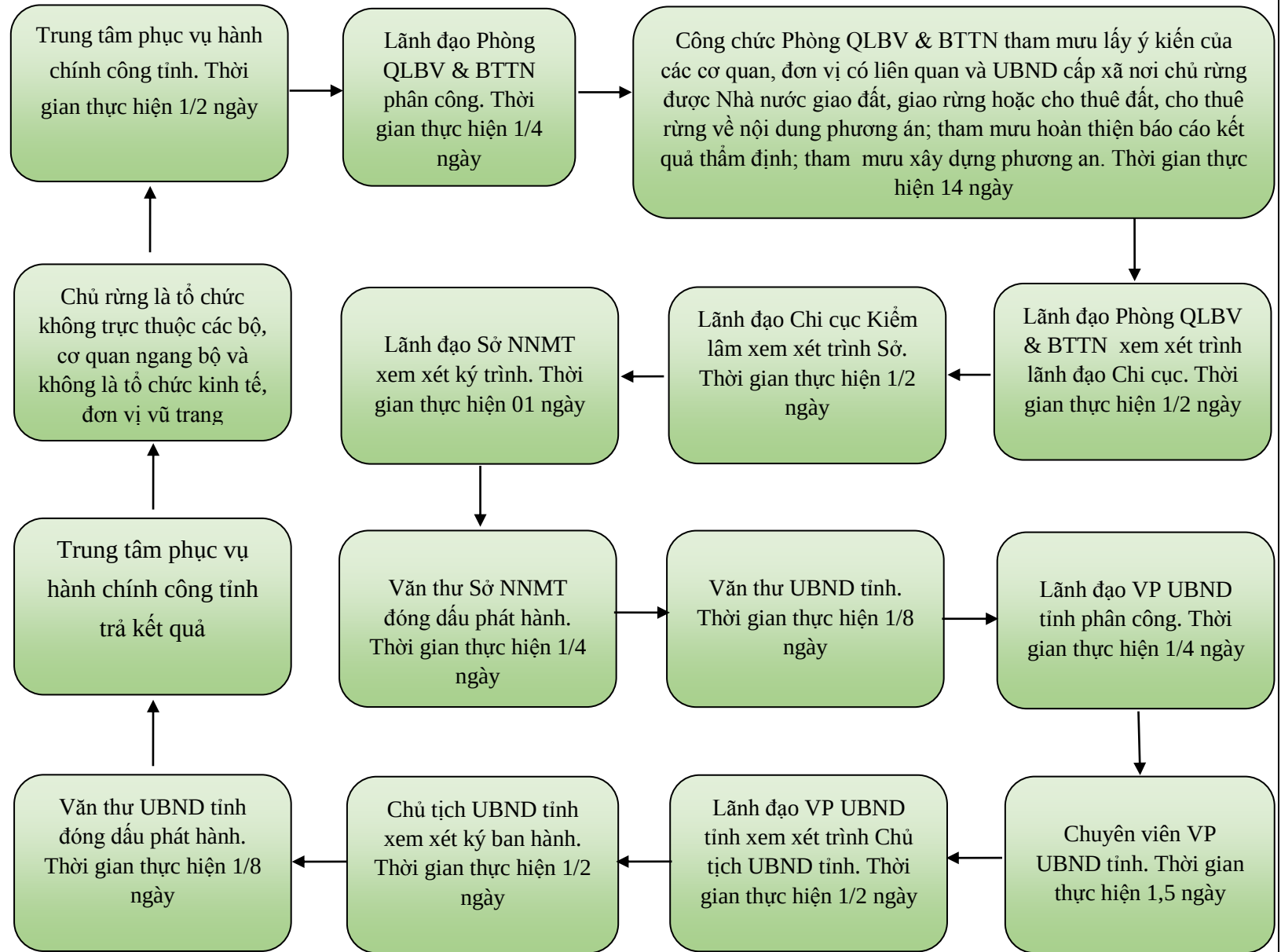
Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng 3.000180.000.00.00.H35
Thời gian thực hiện: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ

```

graph TD
    A[Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. Thời gian thực hiện: 1/4 ngày] --> B[Lãnh đạo Phòng SD&PTR phân công. Thời gian thực hiện 1/8 ngày]
    B --> C[Công chức Phòng SD&PTR tham mưu cấp thẩm quyền tổ chức thẩm định; tham mưu cấp Giấy phép. Thời gian thực hiện 01 ngày]
    C --> D[Lãnh đạo Phòng SD&PTR xem xét trình lãnh đạo Chi cục. Thời gian thực hiện 1/8 ngày]
    D --> E[Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm xem xét trình Sở. Thời gian thực hiện 1/8 ngày]
    E --> F[Lãnh đạo Sở NNMT xem xét thẩm định, trình UBND tỉnh. Thời gian thực hiện 1/8 ngày]
    F --> G[Văn thư UBND tỉnh. Thời gian thực hiện 1/8 ngày]
    G --> H[Lãnh đạo VP UBND tỉnh phân công. Thời gian thực hiện 1/8 ngày]
    H --> I[Chuyên viên VP UBND tỉnh tham mưu. Thời gian thực hiện 1/4 ngày]
    I --> J[Lãnh đạo VP UBND tỉnh xem xét trình Chủ tịch UBND tỉnh. Thời gian thực hiện 1/4 ngày]
    J --> K[Chủ tịch UBND tỉnh xem xét ký ban hành. Thời gian thực hiện 1/4 ngày]
    K --> L[Văn thư UBND tỉnh đóng dấu phát hành. Thời gian thực hiện 1/8 ngày]
    L --> M[Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trả kết quả]
    M --> A
  
```

5

Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức
 1.000055.000.00.00.H35
 Thời gian thực hiện: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ



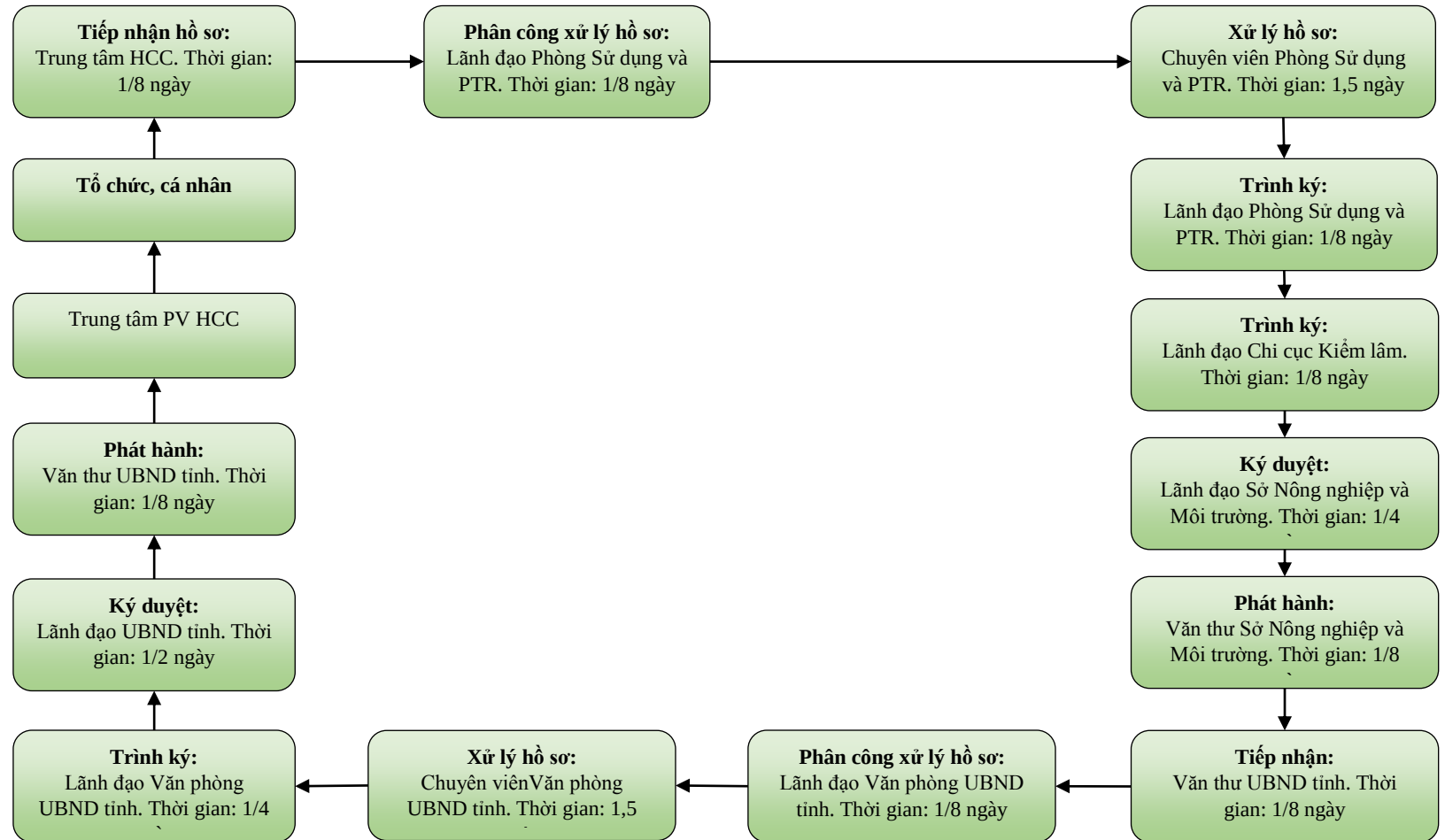
6.1

Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế

1.007916.000.00.00.H35

Thời gian thực hiện: Trường hợp địa phương bố trí được đất để trồng rừng: Thời gian thực hiện 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

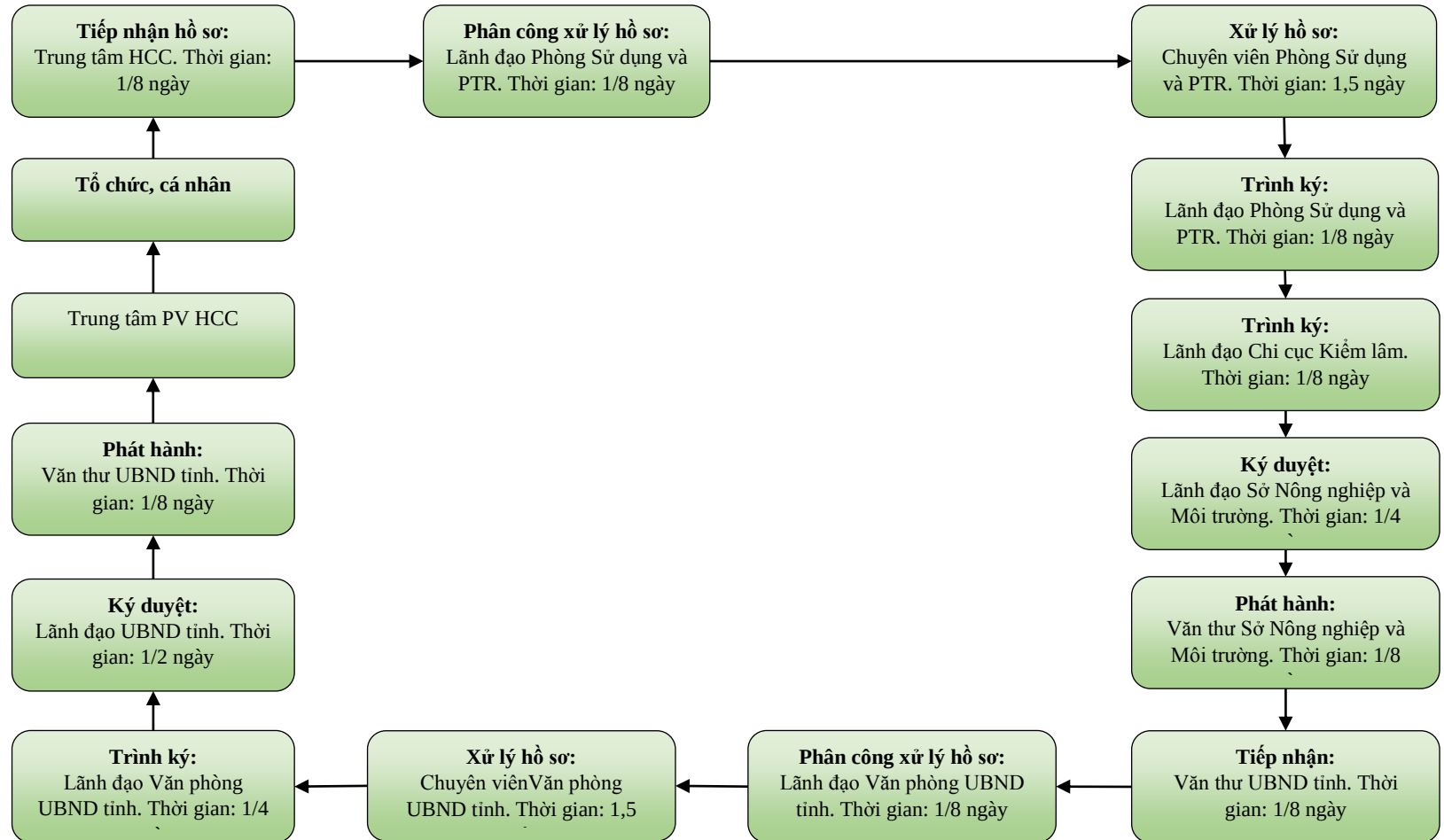
*** Trường hợp bố trí đất để trồng tại tỉnh**



6.2

Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền.
Thời gian thực hiện 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

*** Trường hợp không bố trí được đất để trồng rừng tại tỉnh chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền**

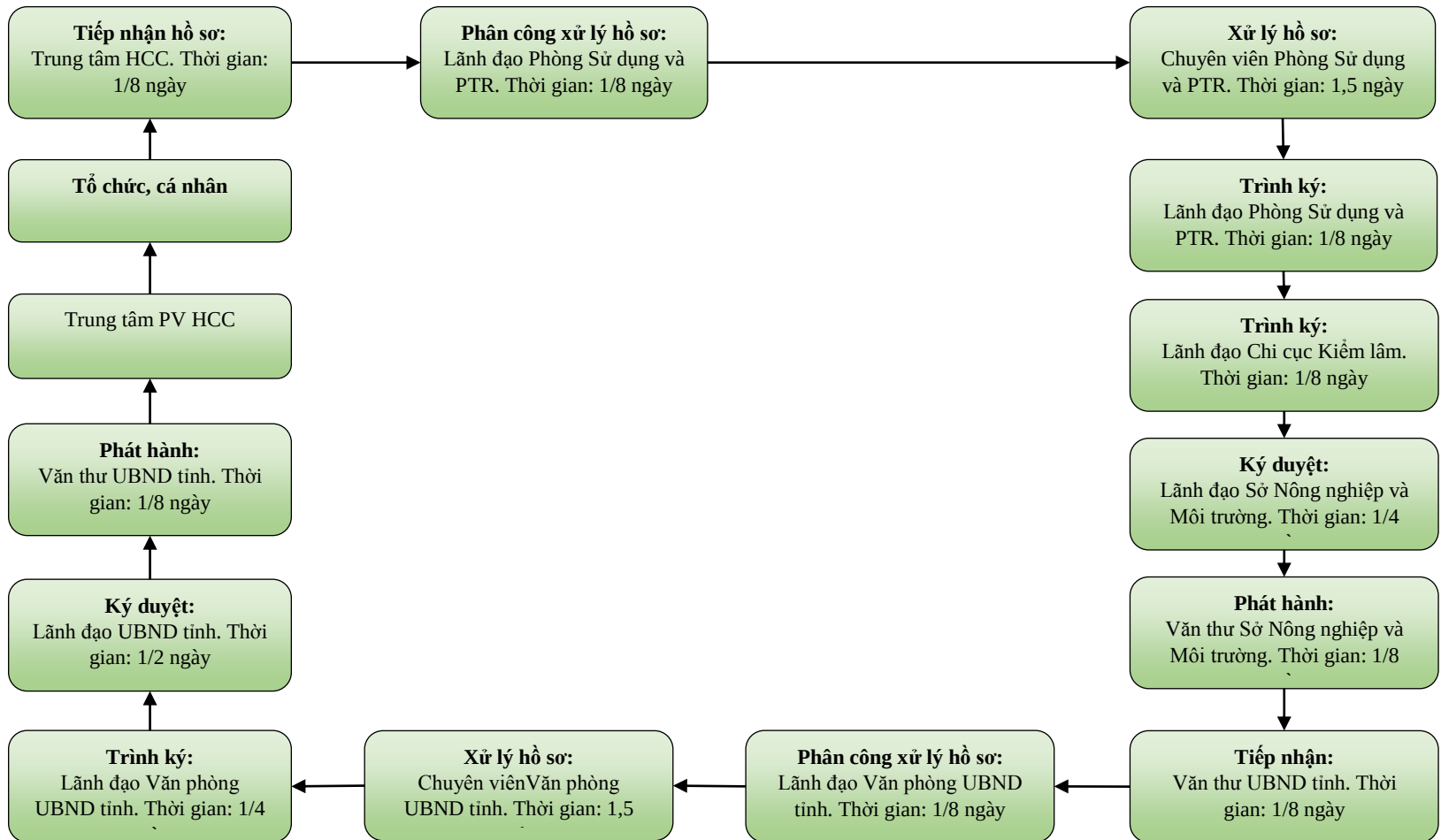


6.3

Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền.

Thời gian thực hiện 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

** Trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng: Chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền*

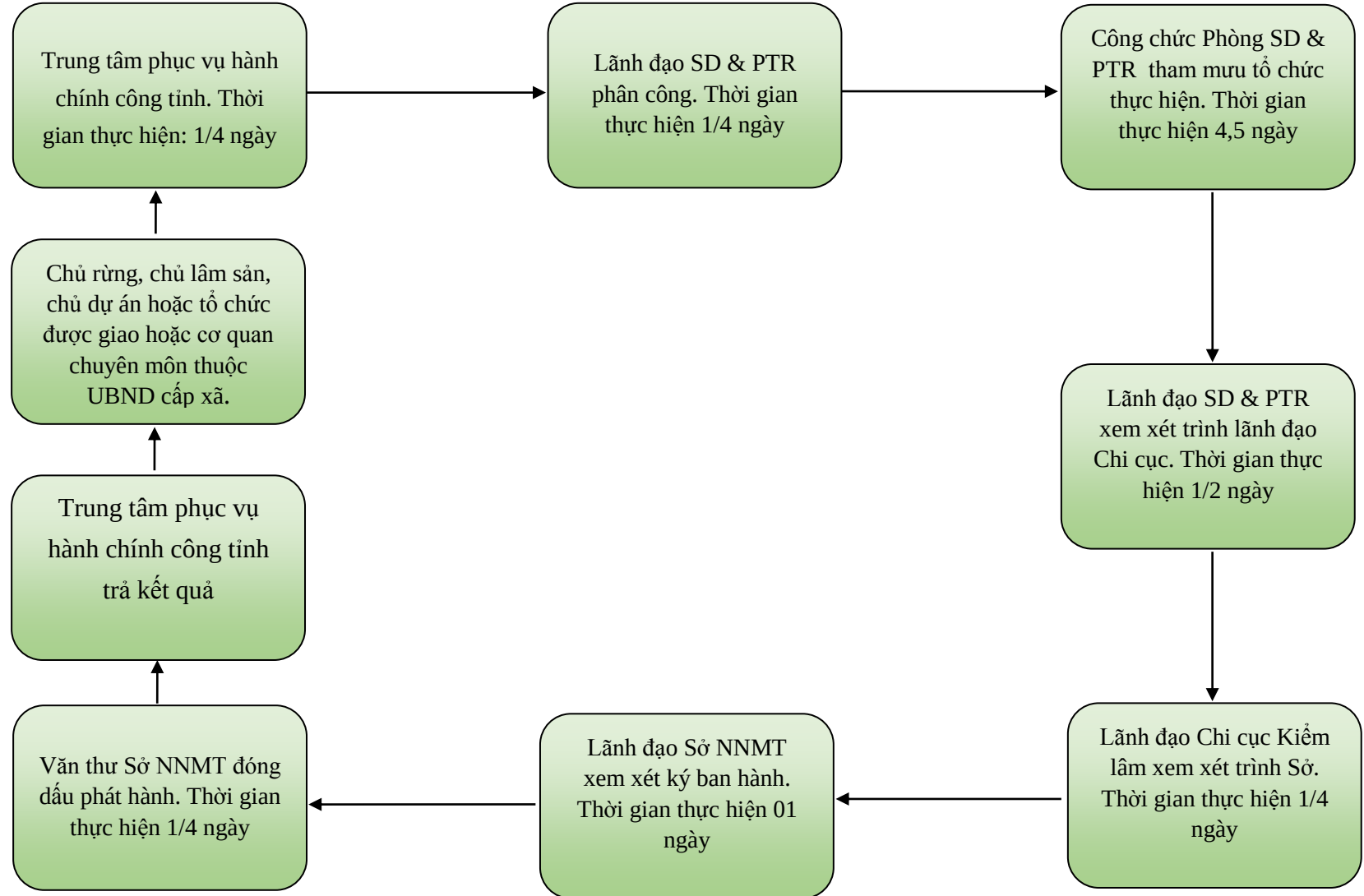


7.1

Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng

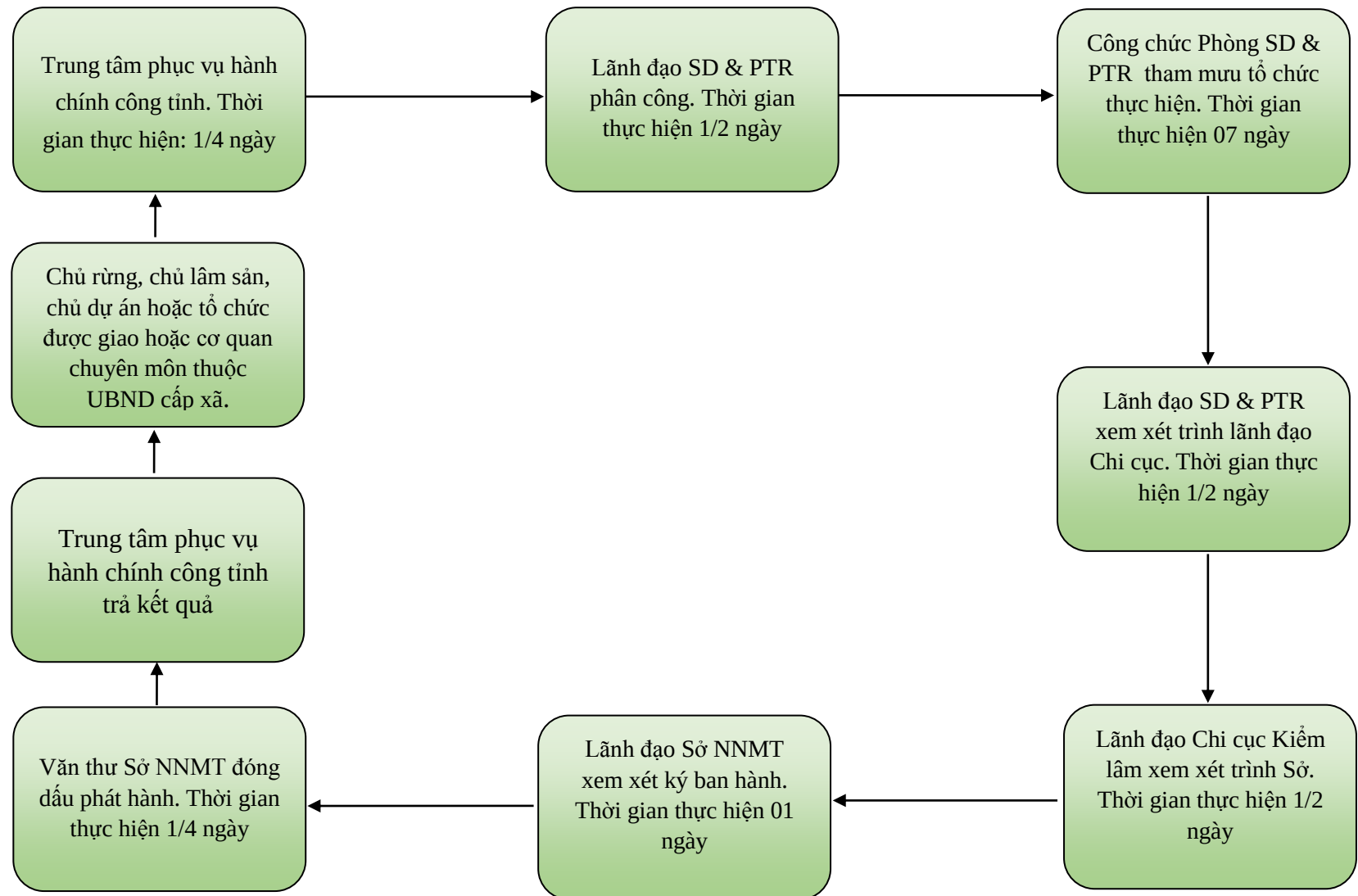
1.011470.000.00.00.H35

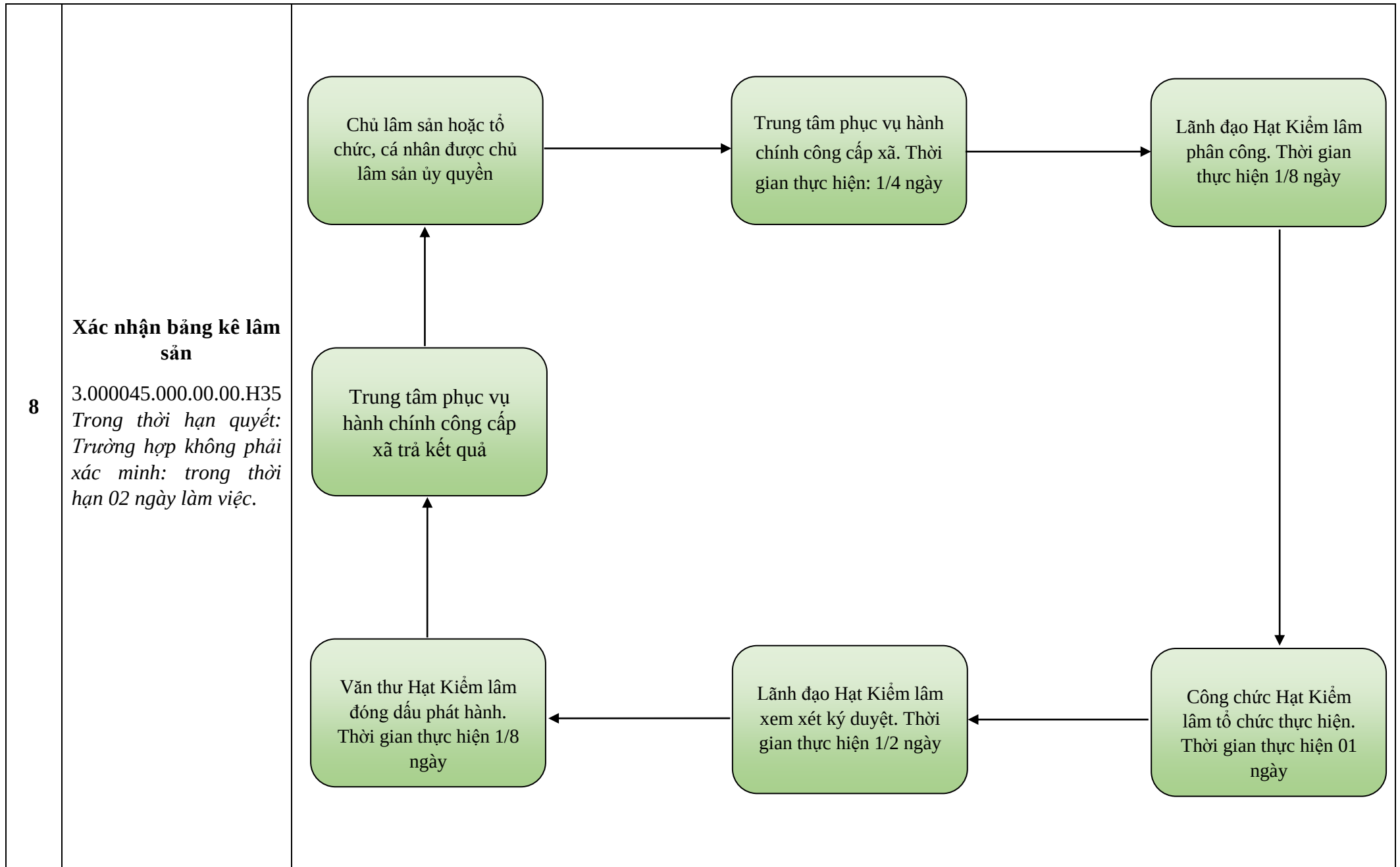
Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp không cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.



7.2

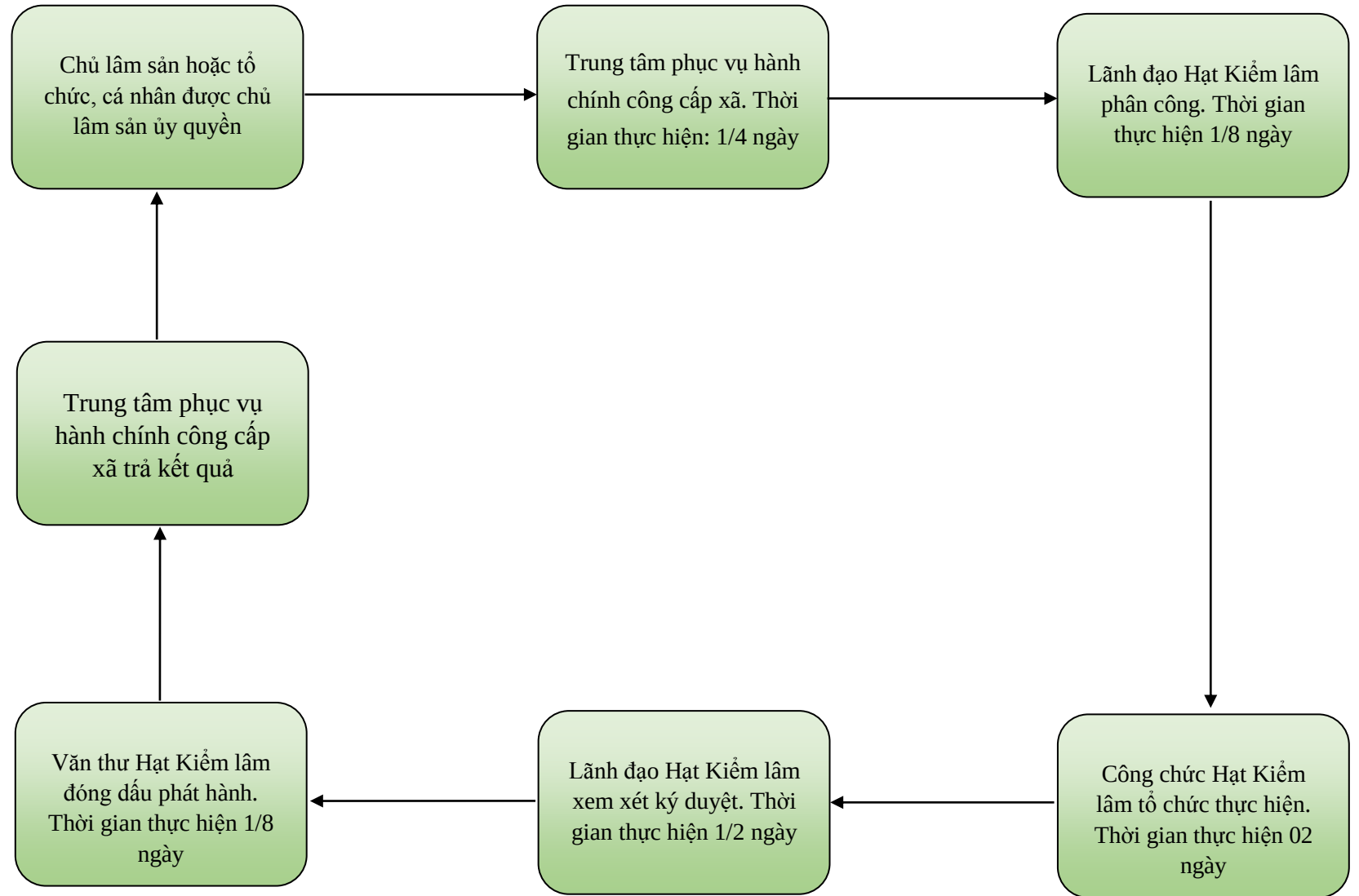
Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.





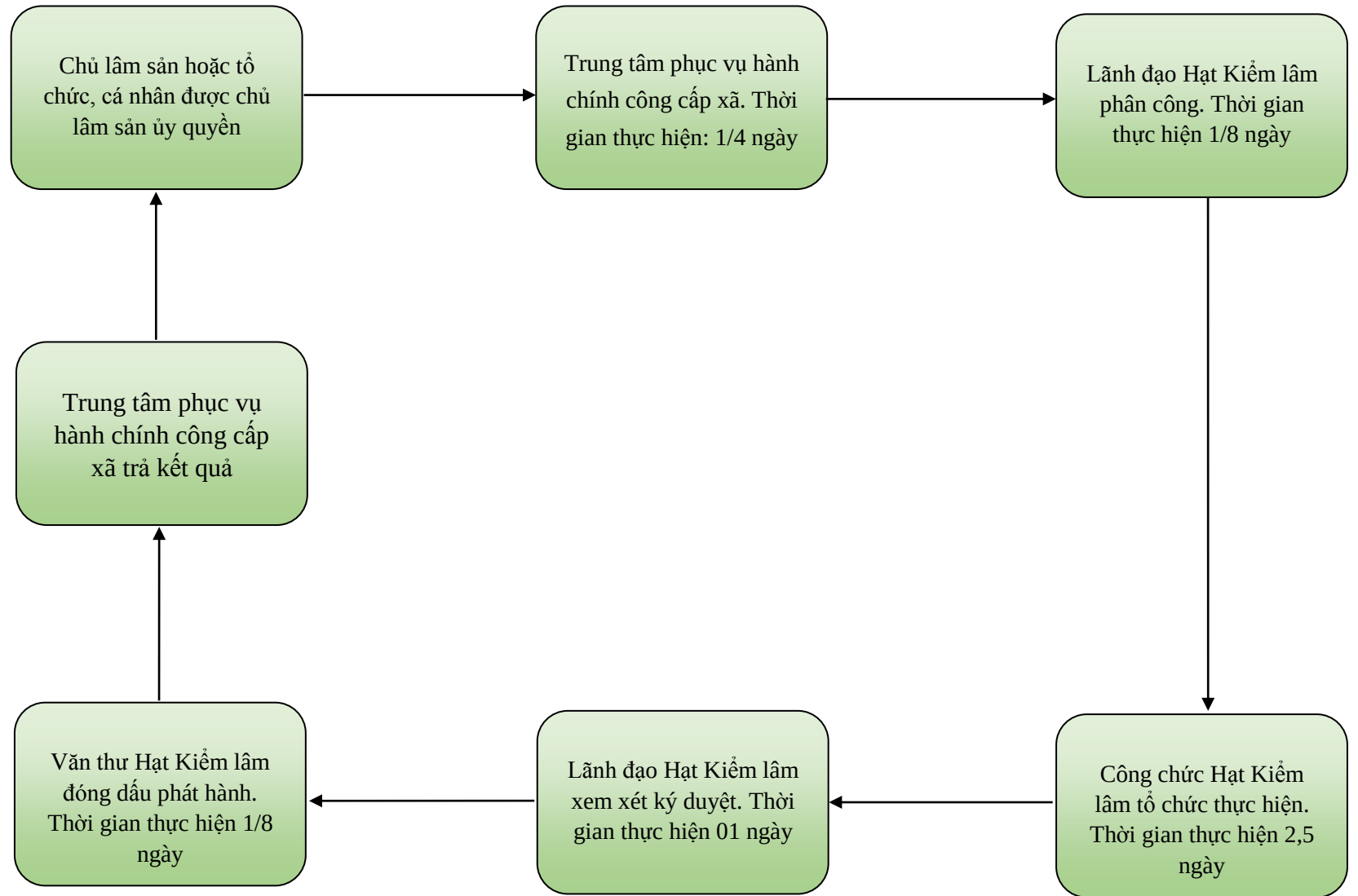
8.1

*Trong thời hạn quyết:
Trường hợp cần xác
minh nguồn gốc lâm
sản: trong thời hạn 03
ngày làm việc.*



8.3

*Trong thời hạn quyết:
Trường hợp cần xác
minh nguồn gốc lâm
sản mà có nhiều nội
dung phức tạp: trong
thời hạn 04 ngày làm
việc.*

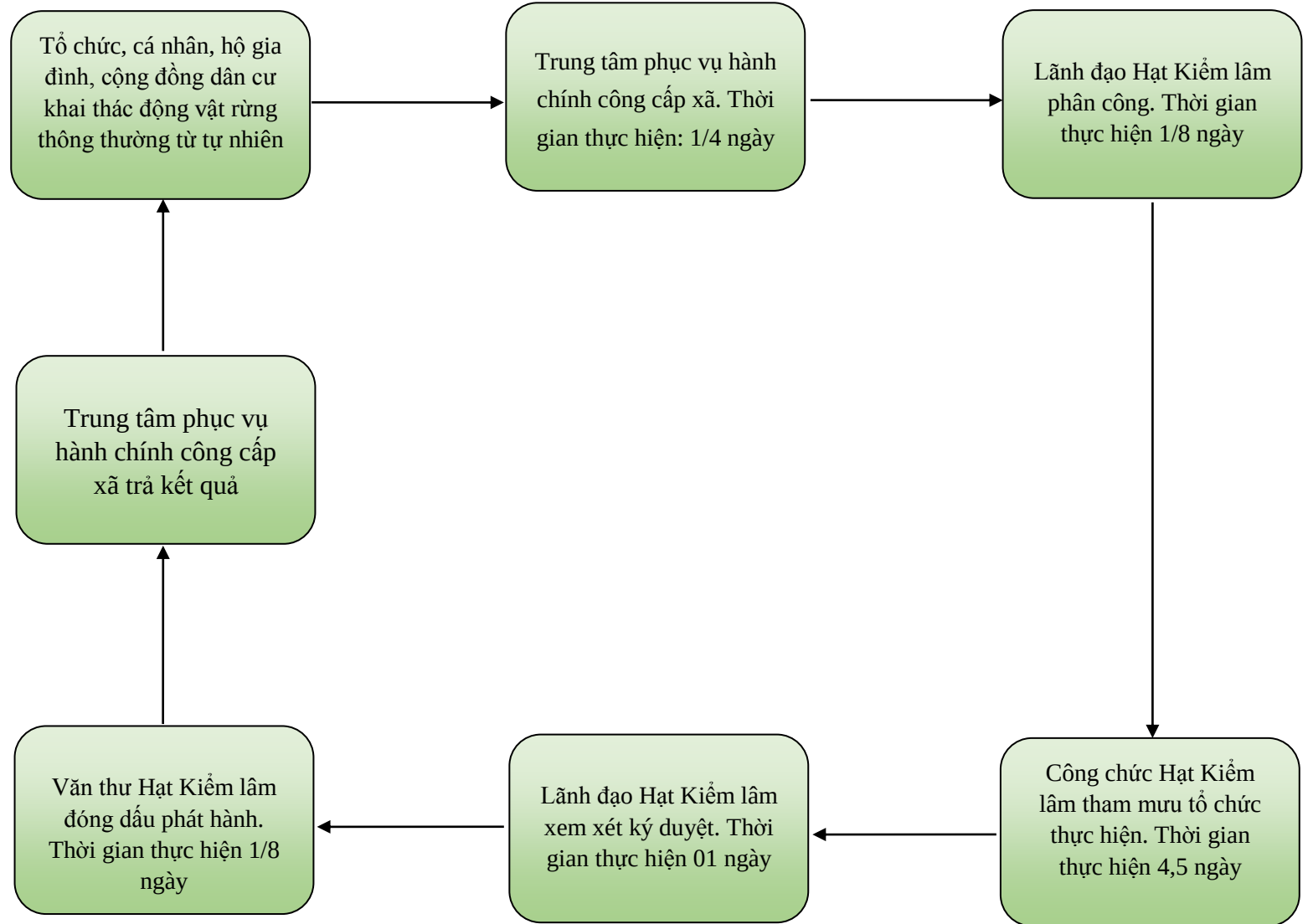


9

Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên

1.0000047.000.00.00.H35

Thời hạn giải quyết: 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

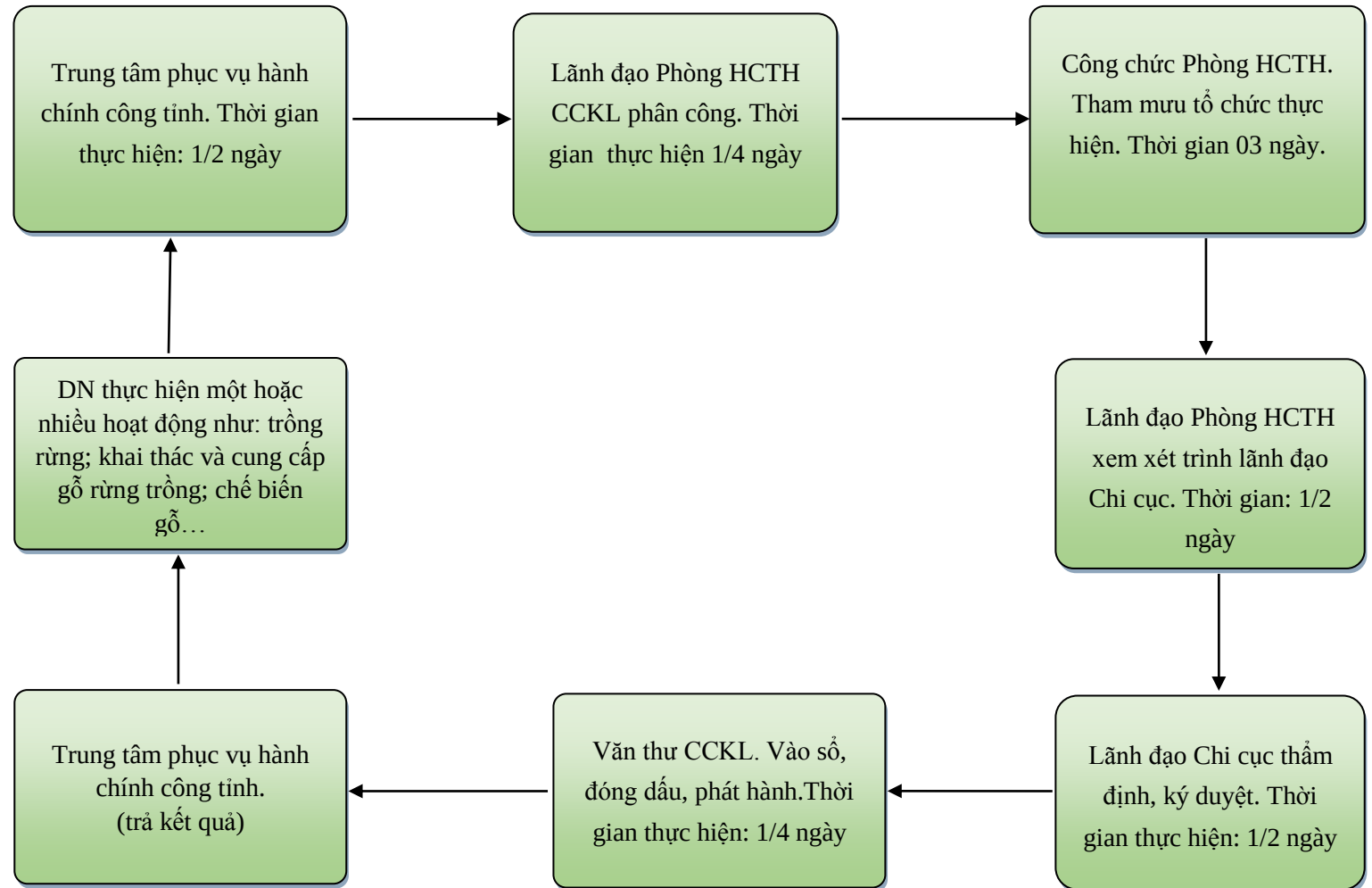


10

Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ

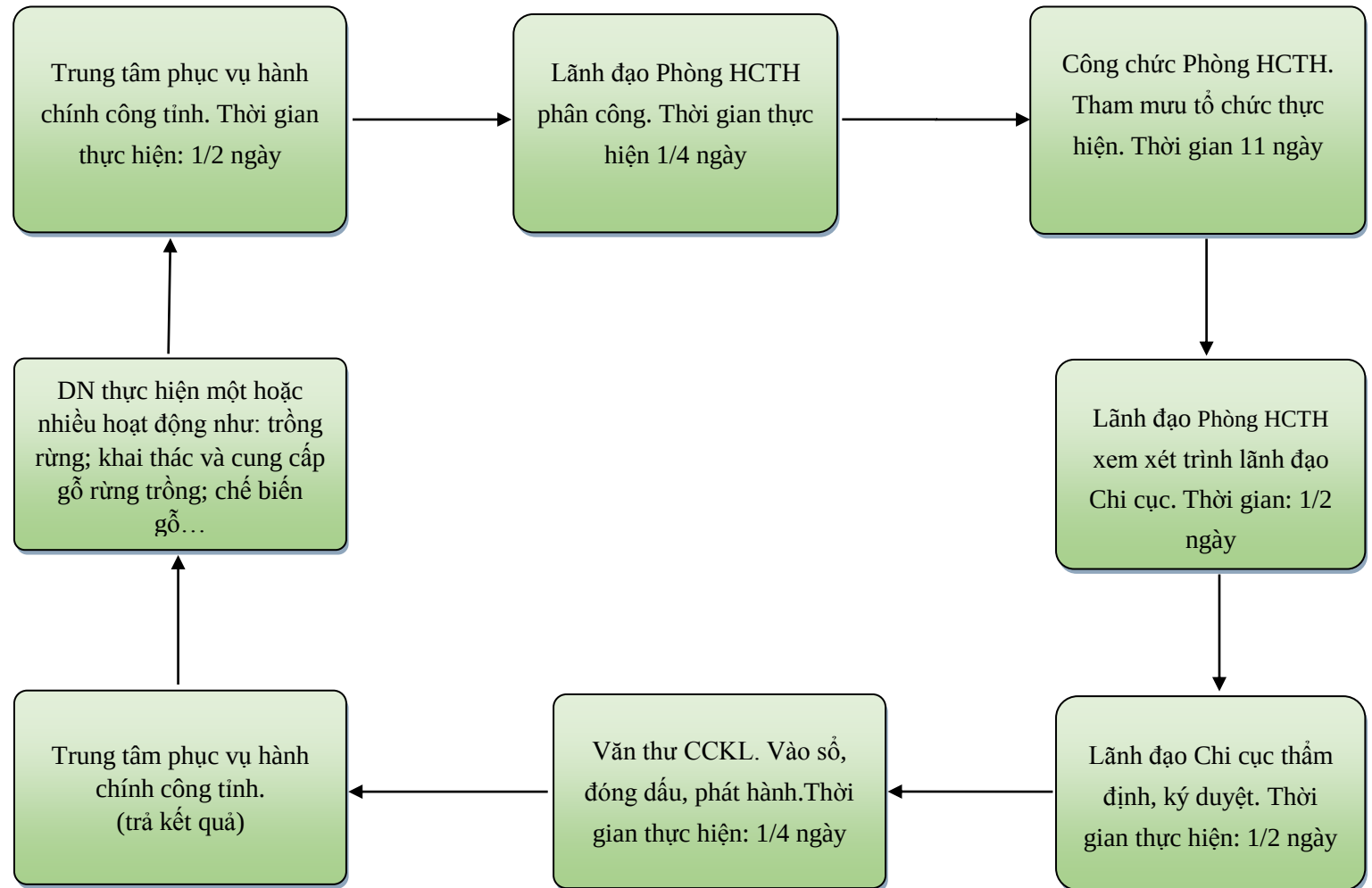
3.00016.000.00.00.H35

*Thời hạn giải quyết:
Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 05 ngày làm việc*



10.1

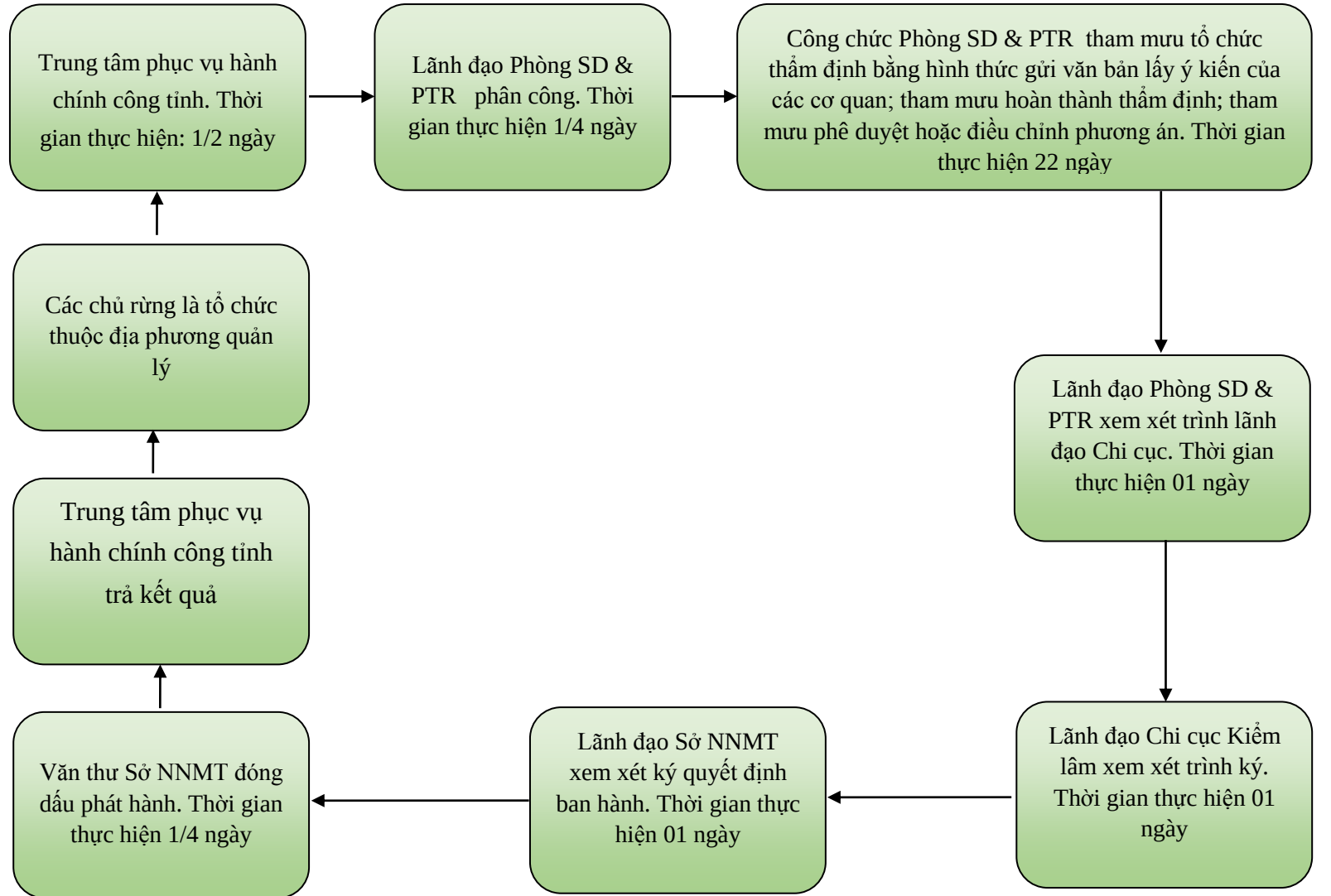
Thời hạn giải quyết:
Trường hợp phải kiểm tra,
xác minh: 13 ngày làm
việc.



11

Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý

Thời hạn giải quyết: 26 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

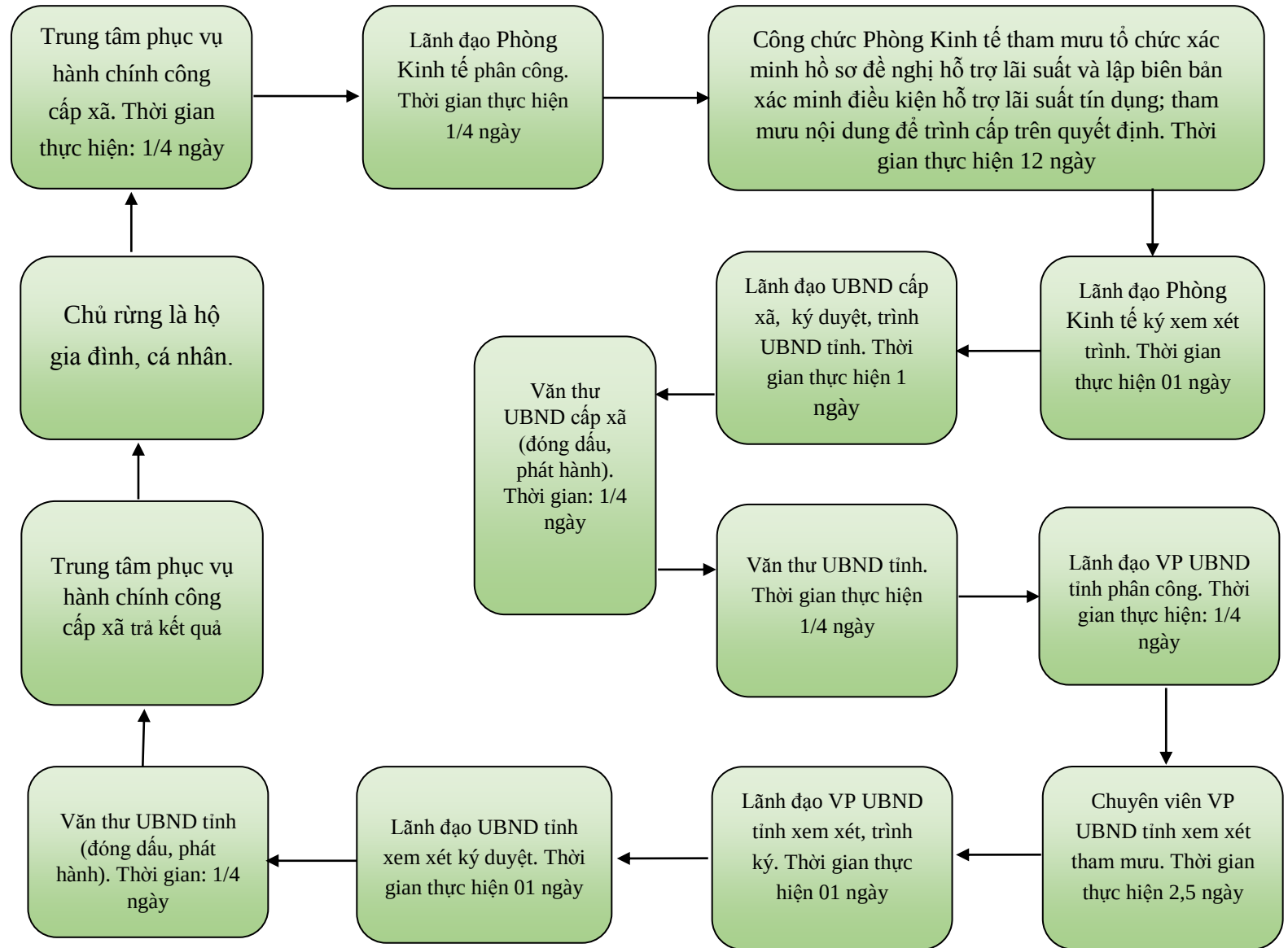


B. QUY TRÌNH TTHC CẤP XÃ
I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

TT	TÊN TTHC	QUY TRÌNH
1	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng 1.012922.000.00.00.H 35 <i>Thời hạn giải quyết: 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</i>	<pre> graph TD A[Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã. Thời gian thực hiện: 1/4 ngày] --> B[Lãnh đạo Phòng Kinh tế phân công. Thời gian thực hiện 1/8 ngày] B --> C[Chuyên viên Phòng Kinh tế tham mưu tổ chức kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng; tham mưu lập biên bản kiểm tra hiện trường. Thời gian thực hiện 04 ngày] C --> D[Lãnh đạo Phòng Kinh tế xem xét ký duyệt. Thời gian thực hiện 1/2 ngày] D --> E[Văn thư Phòng Kinh tế đóng dấu phát hành. Thời gian thực hiện 1/8 ngày] E --> F[Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã trả kết quả] F --> G[Tổ chức] G --> A </pre> The flowchart illustrates the process for establishing a field inspection report. It begins with the 'Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã' (District-level Administrative Service Center) with a 1/4 day implementation time. This leads to 'Lãnh đạo Phòng Kinh tế phân công' (District Economic Department Leader assigns tasks) with a 1/8 day implementation time. The next step is 'Chuyên viên Phòng Kinh tế tham mưu tổ chức kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng; tham mưu lập biên bản kiểm tra hiện trường' (District Economic Department Specialist advises on organizing field inspection to determine cause and degree of damage; advises on drafting field inspection report) with a 04 day implementation time. This is followed by 'Lãnh đạo Phòng Kinh tế xem xét ký duyệt' (District Economic Department Leader reviews and signs) with a 1/2 day implementation time. The process continues to 'Văn thư Phòng Kinh tế đóng dấu phát hành' (District Economic Department Secretary stamps and issues) with a 1/8 day implementation time, then to 'Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã trả kết quả' (District-level Administrative Service Center returns results), and finally to 'Tổ chức' (Organization), which loops back to the start.

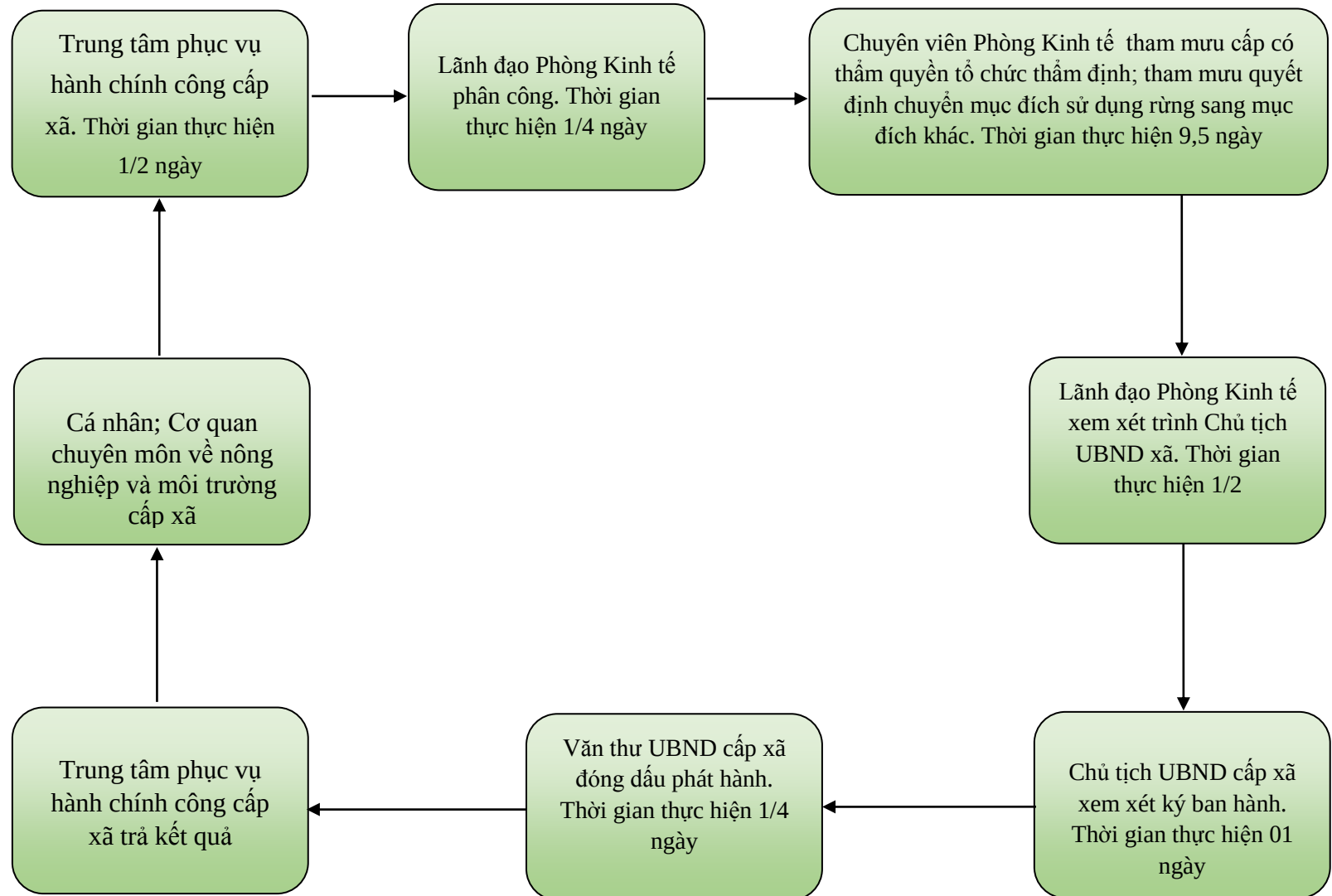
2

Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân
 1.012531.000.00.00.H
 35
*Thời hạn giải quyết:
 20 ngày kể từ ngày
 nhận được hồ sơ hợp
 lệ.*



3

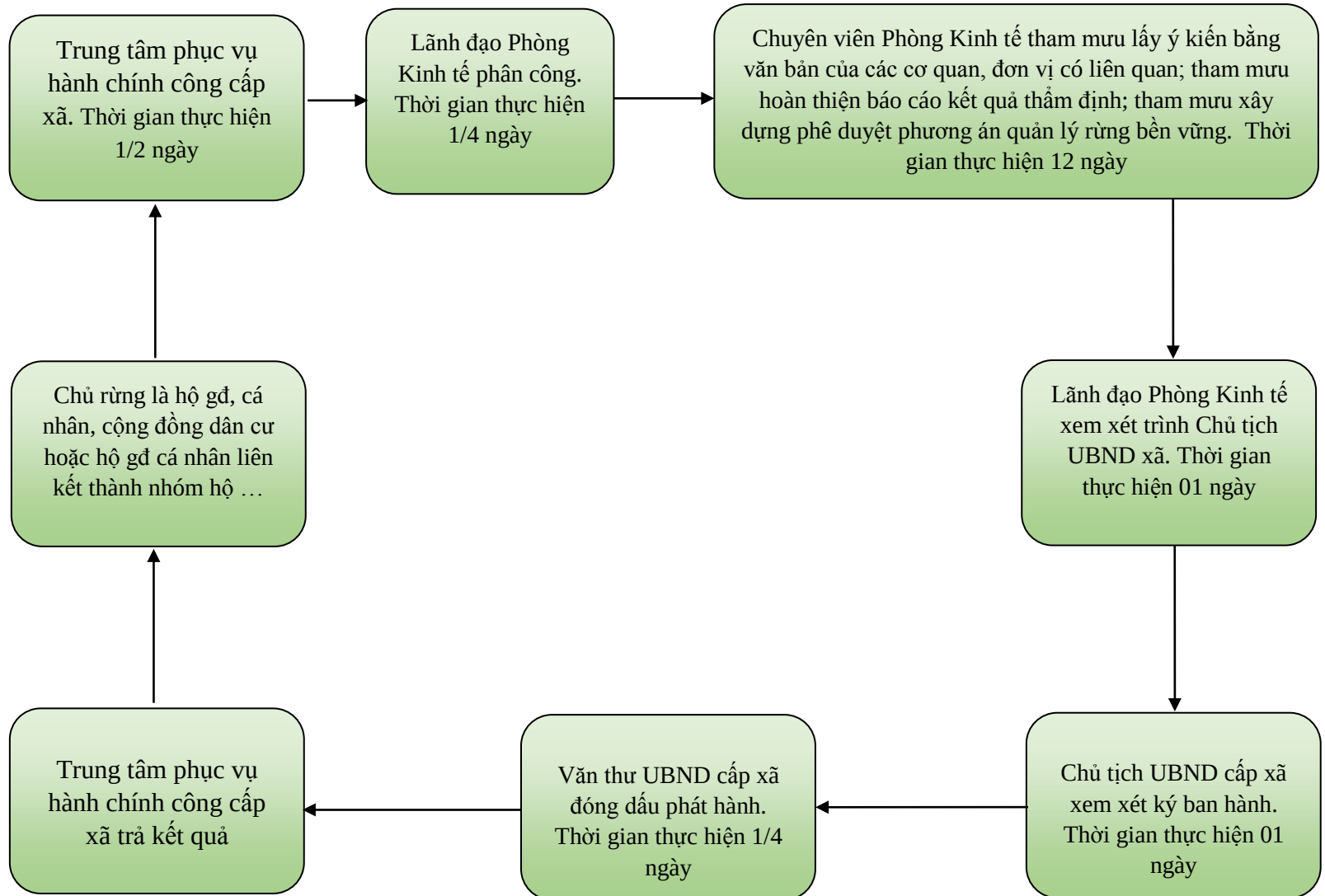
Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân
 1.012694.000.00.00.H
 35
Thời gian thực hiện: 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ



4

Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái
 3.000250.000.00.00.H
 35

Thời gian thực hiện: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ

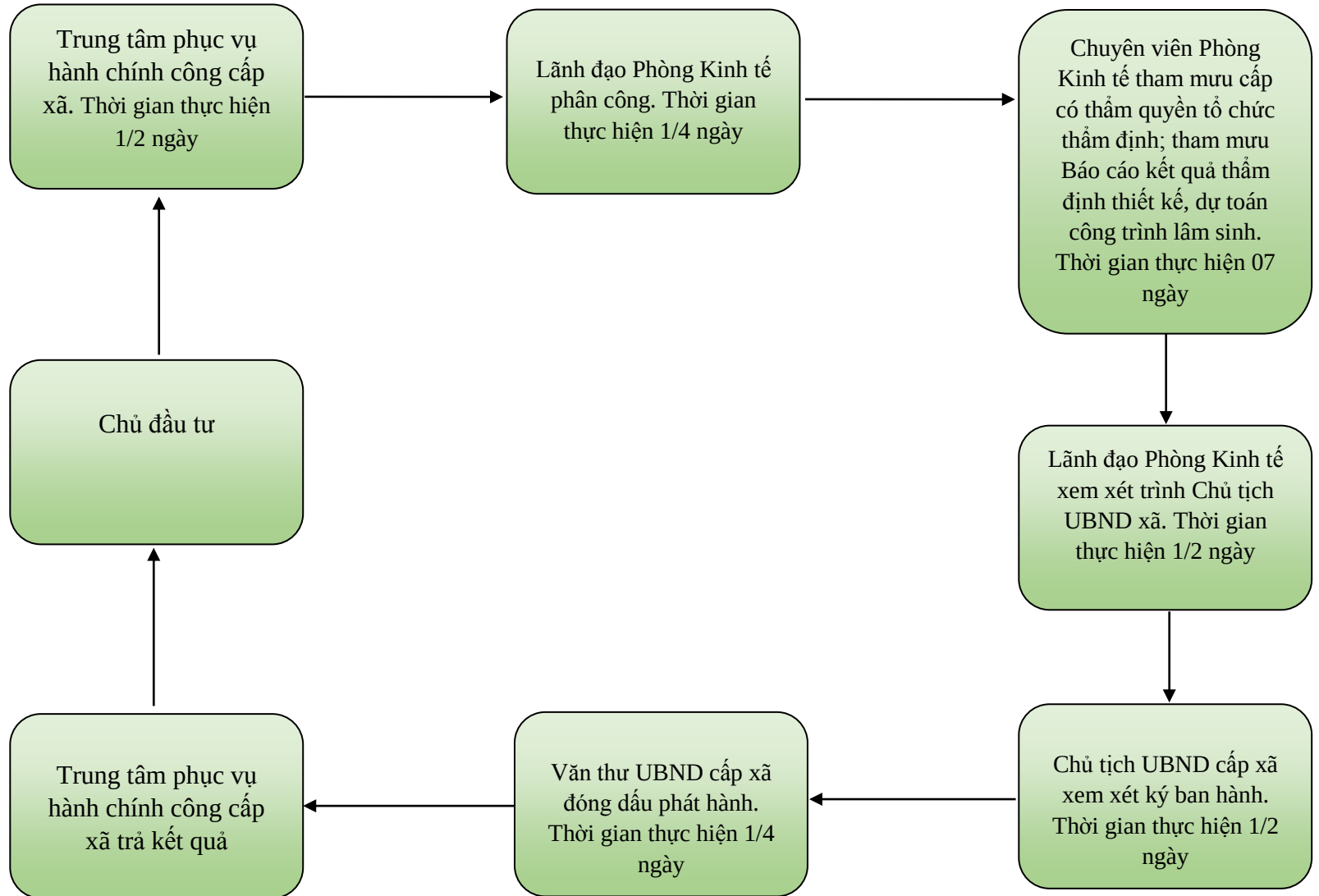


5

Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công 1.007919.000.00.00.H

35

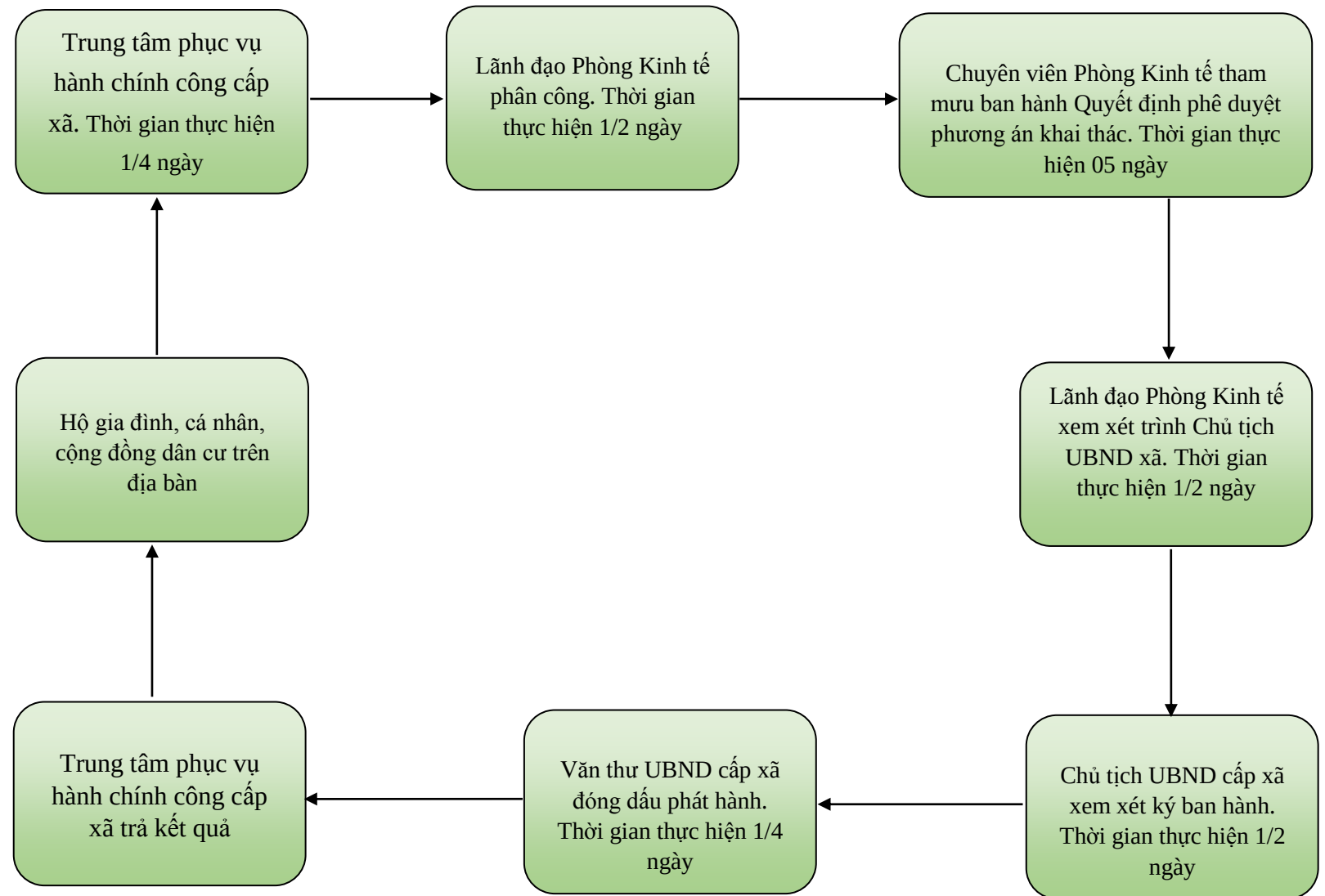
Thời gian thực hiện: 09 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ



6.1

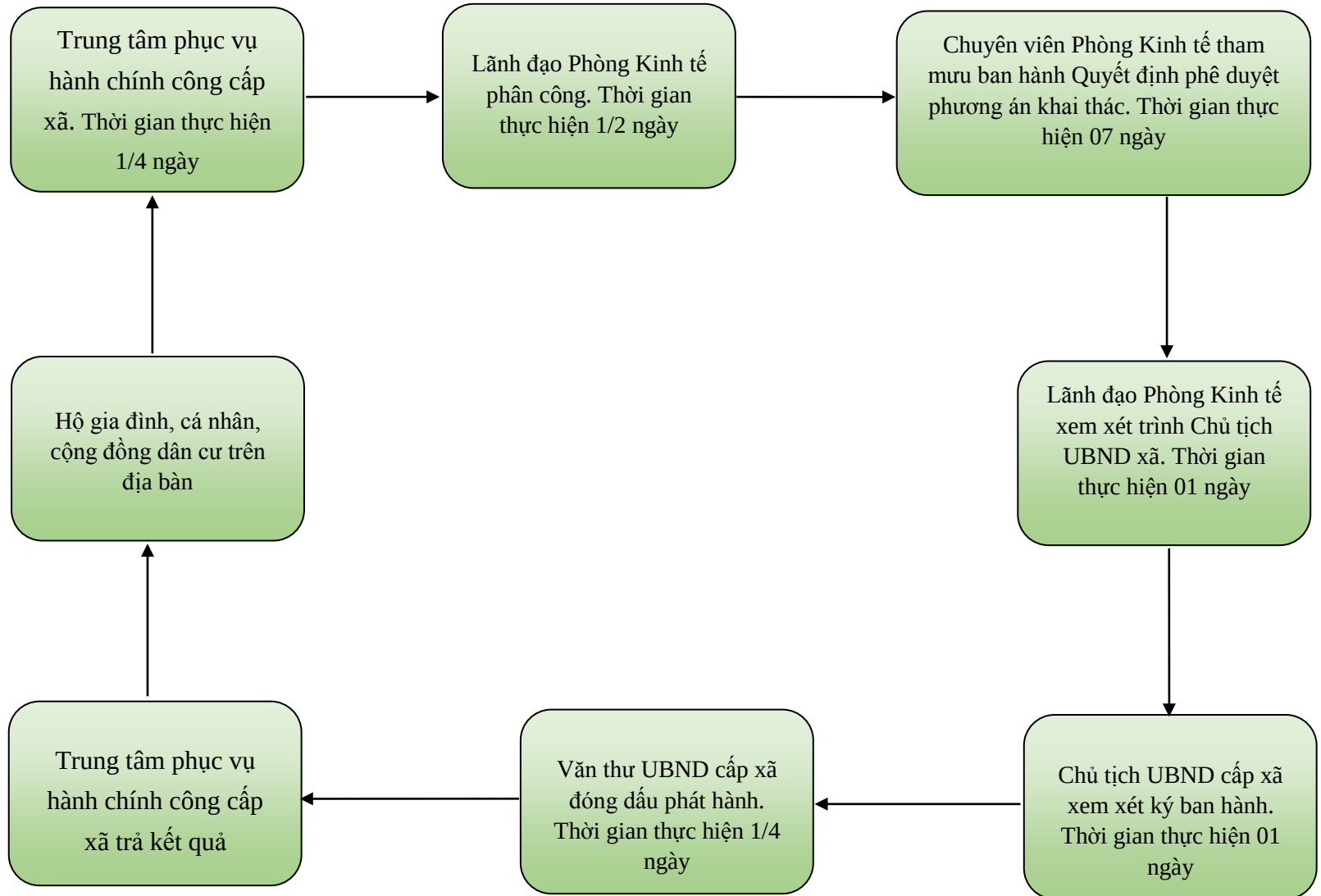
Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã
1.011471.000.00.00.H
35

Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp không cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.



6.2

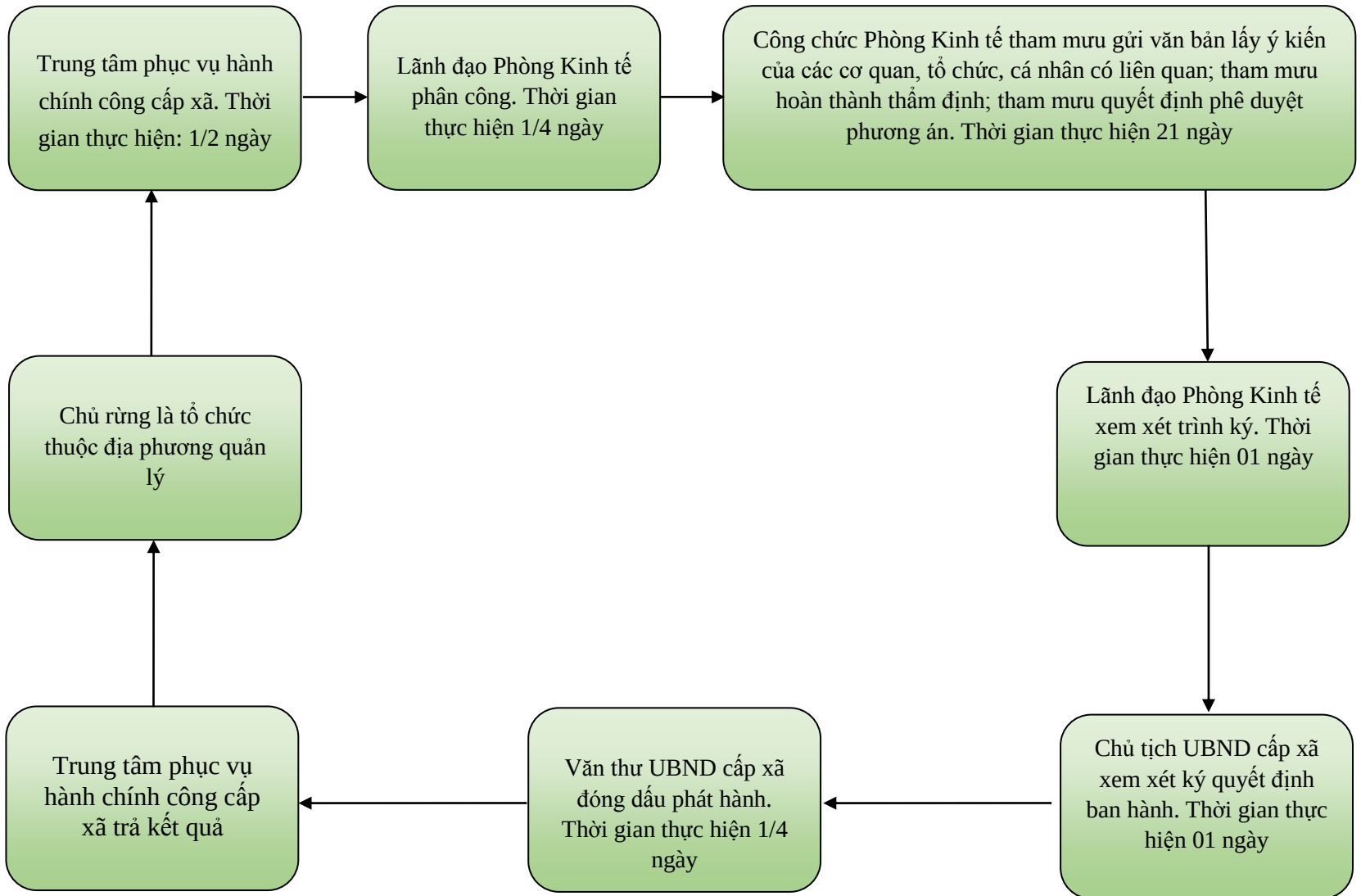
Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác



7

Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Thời hạn giải quyết: 24 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.



DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC THỰC HIỆN TTHC CẤP TỈNH

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nội dung công việc	Ghi chú
1	Bùi Huy Phương	Giám đốc Sở NN và MT	Xem xét, ký phê duyệt	
2	Nguyễn Trọng Lịch	Phó Giám đốc Sở NN và MT	Xem xét, ký phê duyệt	
3	Phạm Trung Tình	P. Chi cục trưởng Chi cục KL	Xem xét, ký phê duyệt	
4	Nguyễn Văn Huy	Trưởng phòng QLVR BTTN	Xem xét, ký phê duyệt	
5	Hoàng văn Bao	P. Trưởng phòng QLVR BTTN	Xem xét, ký phê duyệt	
6	Vũ Văn Nam	Trưởng phòng SD & PTR	Xem xét, ký phê duyệt	
7	Đỗ văn Bình	P. Trưởng phòng SD & PTR	Xem xét, ký phê duyệt	
8	Hồ Tiến Đạt	P. Trưởng phòng SD & PTR	Xem xét, ký phê duyệt	
9	Nguyễn mạnh Huỳnh	Trưởng phòng HCTH	Xem xét, ký phê duyệt	
10	Phan Thị Hồng Nhung	Công chức phòng QLVR BTTN	Tham mưu giải quyết hồ sơ	
11	Đặng Văn Sơn	Công chức phòng QLVR BTTN	Tham mưu giải quyết hồ sơ	
12	Phạm Văn Nhân	Công chức phòng QLVR BTTN	Tham mưu giải quyết hồ sơ	
13	Nguyễn Đức Quỳnh	Công chức phòng QLVR BTTN	Tham mưu giải quyết hồ sơ	
14	Nguyễn Hữu Thịnh	Công chức phòng QLVR BTTN	Tham mưu giải quyết hồ sơ	
15	Bùi Quang Sáu	Công chức phòng SDR	Tham mưu giải quyết hồ sơ	

16	Phạm Việt Khánh	Công chức phòng SDR	Tham mưu giải quyết hồ sơ	
17	Bùi Văn Cường	Công chức phòng SDR	Tham mưu giải quyết hồ sơ	
18	Nguyễn Đình Bình Điệp	Công chức phòng SDR	Tham mưu giải quyết hồ sơ	
19	Trịnh Văn Hiếu Tài	Công chức phòng SDR	Tham mưu giải quyết hồ sơ	
20	Phan Ngọc Quân	Công chức Phòng HCTH	Tham mưu giải quyết hồ sơ	
21	Nhữ Ngọc Hoàng	Công chức Phòng HCTH	Tham mưu giải quyết hồ sơ	
22	Sìn Văn Dương	Công chức Phòng HCTH	Tham mưu giải quyết hồ sơ	